

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 07/11/2024)

**Lưu ý:** Trường hợp số lượng CK NĐTNN nằm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn đi đều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đã ghi bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/- vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
<b>SÀN HNX</b>							
1	AAV	49%	33.803.953	65.444	0.09%	33.738.509	
2	ADC	0%	0	329.115	8.27%	-329.115	
3	ALT	0%	0	197.516	3.2%	-197.516	
4	AMC	49%	1.396.500	81.000	2.84%	1.315.500	
5	AME	50%	32.600.000	1.459.865	2.24%	31.140.135	
6	AMV	0%	0	393.393	0.30%	-393.393	
7	API	49%	41.201.148	641.281	0.76%	40.559.867	
8	APS	100%	83.000.000	818.637	0.99%	82.181.363	
9	ARM	49%	1.524.528	3.432	0.11%	1.521.096	
10	ATS	50%	1.750.000	5.200	0.15%	1.744.800	
11	BAB	30%	268.780.092	22.373	0%	268.757.719	
12	BAB122032	100%	1.985.500	0	0%	1.985.500	
13	BAB123006	100%	100.500	0	0%	100.500	
14	BAB123007	100%	58.000	0	0%	58.000	
15	BAB123030	100%	7.911.000	0	0%	7.911.000	
16	BAB123031	100%	1.537.500	0	0%	1.537.500	
17	BAB123032	100%	596.000	0	0%	596.000	
18	BAB124014	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
19	BAB124015	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
20	BAB124016	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	(*)
21	BAF122029	100%	3.000.000	1.246.554	41.55%	1.753.446	
22	BAF123020	100%	3.000.000	1.416.171	47.21%	1.583.829	
23	BAX	49%	4.018.000	1.339.188	16.33%	2.678.812	
24	BBS	49%	2.940.000	32.025	0.53%	2.907.975	
25	BCC	49%	60.372.807	1.142.871	0.93%	59.229.936	
26	BCF	0%	0	0	0%	0	
27	BCG122006	100%	5.000.000	520.782	10.42%	4.479.218	
28	BCH	0%	0	0	0%	0	(*)

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BDB	0%	0	100	0.01%	-100	
30	BED	0%	0	0	0%	0	
31	BID121027	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
32	BID121028	100%	9.710.000	0	0%	9.710.000	
33	BID122004	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
34	BID122005	100%	1.570.272	10.000	0.64%	1.560.272	
35	BID123002	100%	795.200	5.000	0.63%	790.200	
36	BID123003	100%	1.000	0	0%	1.000	
37	BID123004	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
38	BKC	49%	5.751.486	16.127	0.14%	5.735.359	
39	BNA	0%	0	170.587	0.68%	-170.587	
40	BPC	49%	1.862.000	51.260	1.35%	1.810.740	
41	BSC	49%	1.543.866	152.300	4.83%	1.391.566	
42	BST	49%	539.000	2.426	0.22%	536.574	
43	BTS	49%	60.544.330	143.536	0.12%	60.400.794	
44	BTW	49%	4.586.400	2.040.019	21.8%	2.546.381	
45	BVB123025	100%	3.843.800	0	0%	3.843.800	
46	BVS	100%	72.233.937	1.765.246	2.44%	70.468.691	
47	BXH	49%	1.475.899	0	0%	1.475.899	
48	C69	49%	30.281.986	226.363	0.37%	30.055.623	
49	CAG	0%	0	29.600	0.21%	-29.600	
50	CAN	50%	2.500.000	1.311.420	26.23%	1.188.580	
51	CAP	0%	0	171.625	1.12%	-171.625	
52	CAR	50%	2.529.549	400	0.01%	2.529.149	
53	CCR	49%	12.005.890	16.400	0.07%	11.989.490	
54	CDN	0%	0	20.285.947	20.49%	-20.285.947	
55	CEO	49%	264.799.151	27.748.241	5.13%	237.050.910	
56	CET	49%	2.964.500	52.930	0.87%	2.911.570	
57	CIA	30%	5.912.971	186.653	0.95%	5.726.318	
58	CII42013	100%	372.517	8.255	2.22%	364.262	
59	CII424002	100%	28.130.689	1.995.781	7.09%	26.134.908	
60	CJC	30%	2.400.000	21.600	0.27%	2.378.400	
61	CKV	49%	1.984.500	7.530	0.19%	1.976.970	
62	CLH	49%	5.880.000	636.900	5.31%	5.243.100	
63	CLM	0%	0	0	0%	0	
64	CMC	0%	0	37.372	0.82%	-37.372	
65	CMS	0%	0	2.520	0.01%	-2.520	
66	CMX123035	100%	2.104.200	2.085.784	99.12%	18.416	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CPC	49%	2.108.494	177.417	4.12%	1.931.077	
68	CSC	0%	0	18.665	0.05%	-18.665	
69	CTB	49%	6.703.200	65.781	0.48%	6.637.419	
70	CTC	49%	7.741.963	76.471	0.48%	7.665.492	
71	CTD122015	100%	432	152	35.19%	280	
72	CTG121030	100%	30.207.100	100.101	0.33%	30.106.999	
73	CTG121031	100%	34.922.000	654.924	1.88%	34.267.076	
74	CTG123018	100%	20.000.000	133.498	0.67%	19.866.502	
75	CTG123019	100%	30.000.000	1.010.100	3.37%	28.989.900	
76	CTG123033	100%	15.000.000	16.850	0.11%	14.983.150	
77	CTG123034	100%	15.923.700	0	0%	15.923.700	
78	CTP	49%	5.928.996	56.798	0.47%	5.872.198	
79	CTT	49%	2.301.701	21.200	0.45%	2.280.501	
80	CVN	0%	0	540	0%	-540	
81	CVT122007	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
82	CVT122008	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
83	CVT122009	100%	2.000.000	4.029	0.20%	1.995.971	
84	CX8	0%	0	7.653	0.30%	-7.653	
85	D11	0%	0	2.324	0.03%	-2.324	
86	DAD	0%	0	1.424.704	28.49%	-1.424.704	
87	DAE	0%	0	9.845	0.51%	-9.845	
88	DC2	50%	3.778.170	180.992	2.4%	3.597.178	
89	DDG	50%	39.919.943	2.944.950	3.69%	36.974.993	
90	DHP	49%	4.651.178	40.900	0.43%	4.610.278	
91	DHT	50%	41.170.886	29.634.137	35.99%	11.536.749	
92	DIH	0%	0	3.896	0.06%	-3.896	
93	DL1	49%	52.055.686	6.496.870	6.12%	45.558.816	
94	DNC	0%	0	24.546	0.31%	-24.546	
95	DNP	50%	70.487.423	248.884	0.18%	70.238.539	
96	DP3	0%	0	197.311	0.92%	-197.311	
97	DS3	49%	5.228.167	36.100	0.34%	5.192.067	
98	DST	0%	0	19.250	0.06%	-19.250	
99	DTC	0%	0	159.989	1.6%	-159.989	
100	DTD	49%	28.169.504	564.249	0.98%	27.605.255	
101	DTG	50%	4.176.286	6.504	0.08%	4.169.782	
102	DTK	35%	238.968.616	55.250	0.01%	238.913.366	
103	DVM	0%	0	0	0%	0	
104	DXP	0%	0	437.642	0.73%	-437.642	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	EBS	49%	5.007.547	67.839	0.66%	4.939.708	
106	ECI	0%	0	89.100	4.79%	-89.100	
107	EID	0%	0	1.827.702	12.18%	-1.827.702	
108	EVS	100%	164.800.618	601.640	0.37%	164.198.978	
109	FID	0%	0	1.132	0%	-1.132	
110	GDW	49%	4.655.000	597.604	6.29%	4.057.396	
111	GIC	49%	5.938.800	1.249.400	10.31%	4.689.400	
112	GKM	50%	15.717.118	2.728	0.01%	15.714.390	
113	GLH121026	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
114	GLT	0%	0	169.262	1.62%	-169.262	
115	GMA	50%	9.999.999	0	0%	9.999.999	
116	GMX	50%	4.520.348	569.110	6.29%	3.951.238	
117	HAD	49%	1.960.000	463.816	11.6%	1.496.184	
118	HAT	49%	1.530.270	157.954	5.06%	1.372.316	
119	HBS	49%	16.169.990	58.832	0.18%	16.111.158	
120	HCC	49%	3.194.107	850.831	13.05%	2.343.276	
121	HCT	49%	988.028	7.700	0.38%	980.328	
122	HDA	0%	0	70.873	0.26%	-70.873	
123	HDB124006	100%	30.000.000	244.399	0.81%	29.755.601	
124	HDB124018	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
125	HEV	49%	490.000	23.367	2.34%	466.633	
126	HGM	49%	6.174.000	24.900	0.20%	6.149.100	
127	HHC	49%	8.048.250	36.900	0.22%	8.011.350	
128	HJS	49%	10.289.951	129.128	0.61%	10.160.823	
129	HKT	49%	3.006.164	15.990	0.26%	2.990.174	
130	HLC	49%	12.453.447	2.449.836	9.64%	10.003.611	
131	HLD	49%	9.800.000	843.660	4.22%	8.956.340	
132	HMH	49%	6.467.925	59.419	0.45%	6.408.506	
133	HMR	0%	0	0	0%	0	
134	HOM	49%	36.636.874	604.996	0.81%	36.031.878	
135	HTC	0%	0	7.950	0.05%	-7.950	
136	HUT	50%	446.255.982	14.224.378	1.59%	432.031.604	
137	HVT	49%	5.384.148	155.380	1.41%	5.228.768	
138	ICG	49%	9.800.000	1.256.762	6.28%	8.543.238	
139	IDC	49%	161.699.965	77.435.029	23.47%	84.264.936	
140	IDJ	50%	86.745.096	1.170.262	0.67%	85.574.834	
141	IDV	30%	10.757.515	7.139.233	19.91%	3.618.282	
142	INC	49%	980.000	187.900	9.4%	792.100	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
143	INN	49%	8.820.000	675.580	3.75%	8.144.420	
144	IPA	50%	106.917.887	1.122.848	0.53%	105.795.039	
145	ITQ	0%	0	34.700	0.11%	-34.700	
146	IVS	100%	69.350.000	55.001.939	79.31%	14.348.061	
147	KDM	0%	0	70	0%	-70	
148	KHS	0%	0	24.330	0.20%	-24.330	
149	KKC	49%	2.548.000	27.359	0.53%	2.520.641	
150	KMT	0%	0	1.717	0.02%	-1.717	
151	KSD	49%	5.880.000	3.034.402	25.29%	2.845.598	
152	KSF	50%	150.000.000	2.000	0%	149.998.000	
153	KSQ	49%	14.700.000	170.358	0.57%	14.529.642	
154	KST	49%	2.936.089	23.000	0.38%	2.913.089	
155	KSV	0%	0	300	0%	-300	
156	KTS	49%	2.484.300	3.150	0.06%	2.481.150	
157	KTT	0%	0	18.405	0.62%	-18.405	
158	L14	49%	15.121.162	54.490	0.18%	15.066.672	
159	L18	0%	0	1.200	0%	-1.200	
160	L40	50%	1.800.000	3.800	0.11%	1.796.200	
161	LAS	49%	55.299.636	152.189	0.13%	55.147.447	
162	LBE	0%	0	10.181	0.51%	-10.181	
163	LCD	49%	735.000	0	0%	735.000	
164	LDP	0%	0	26.332	0.21%	-26.332	
165	LHC	50%	7.200.000	80.180	0.56%	7.119.820	
166	LIG	0%	0	948	0%	-948	
167	LPB121036	100%	1.731.000	858.222	49.58%	872.778	
168	LPB122011	100%	931.696	0	0%	931.696	
169	LPB122012	100%	557.950	0	0%	557.950	
170	LPB122013	100%	1.012.300	0	0%	1.012.300	
171	LPB123008	100%	21.254.851	0	0%	21.254.851	
172	LPB123009	100%	87.030	0	0%	87.030	
173	LPB123015	100%	13.187.199	0	0%	13.187.199	
174	LPB123016	100%	2.370.420	1.200.000	50.62%	1.170.420	
175	MAC	49%	7.418.475	9.103	0.06%	7.409.372	
176	MAS	30%	1.280.304	680.187	15.94%	600.117	
177	MBB124017	100%	3.951.028	0	0%	3.951.028	
178	MBG	49%	58.907.084	767.436	0.64%	58.139.648	
179	MBS	49%	268.069.190	14.868.972	2.72%	253.200.218	
180	MCC	49%	2.457.900	4.053	0.08%	2.453.847	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
181	MCF	49%	5.281.140	159.314	1.48%	5.121.826		
182	MCO	49%	2.010.925	22.020	0.54%	1.988.905		
183	MDC	49%	10.494.989	3.901.929	18.22%	6.593.060		
184	MED	0%	0	1.900	0.02%	-1.900		
185	MEL	49%	7.350.000	1.100	0.01%	7.348.900		
186	MKV	49%	2.450.018	156.594	3.13%	2.293.424		
187	MML121021	100%	19.999.800	5.524	0.03%	19.994.276		
188	MSN123008	100%	7.000.000	15.054	0.22%	6.984.946		
189	MSN123009	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000		
190	MSN123010	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000		
191	MSN123014	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000		
192	MST	49%	37.242.107	346.068	0.46%	36.896.039		
193	MVB	49%	51.450.000	65.120	0.06%	51.384.880		
194	NAG	50%	15.823.270	729.760	2.31%	15.093.510		
195	NAP	49%	10.543.428	800	0%	10.542.628		
196	NBC	49%	18.129.570	1.927.504	5.21%	16.202.066		
197	NBP	49%	6.304.095	145.000	1.13%	6.159.095		
198	NBW	25%	2.725.000	586.500	5.38%	2.138.500		
199	NDN	50%	35.828.968	1.160.166	1.62%	34.668.802		
200	NDX	49%	4.893.902	40.401	0.40%	4.853.501		
201	NET	49%	10.975.203	175.364	0.78%	10.799.839		
202	NFC	49%	7.708.317	5.300	0.03%	7.703.017		
203	NHC	49%	1.490.355	476.875	15.68%	1.013.480		
204	NPM123021	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000		
205	NPM123022	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000		
206	NPM123023	100%	5.500.000	20.794	0.38%	5.479.206		
207	NPM123024	100%	4.500.000	0	0%	4.500.000		
208	NRC	50%	46.298.881	4.909.049	5.3%	41.389.832		
209	NSH	49%	10.139.784	266.400	1.29%	9.873.384		
210	NST	49%	5.488.981	364.703	3.26%	5.124.278		
211	NTH	49%	5.293.005	10.800	0.10%	5.282.205		
212	NTP	50%	71.266.142	23.938.409	16.8%	47.327.733		
213	NVB	9%	50.414.002	17.261.082	3.08%	33.152.920		
214	NVL122001	100%	13.000.000	100	0%	12.999.900		
215	OCH	49%	98.000.000	15.800	0.01%	97.984.200		
216	ONE	49%	3.900.551	472.345	5.93%	3.428.206		
217	PBP	49%	2.351.762	12.605	0.26%	2.339.157		
218	PCE	49%	4.900.000	37.312	0.37%	4.862.688		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
219	PCG	49%	9.246.300	9.212.793	48.82%	33.507		
220	PCH	0%	0	0	0%	0		
221	PCT	0%	0	720	0%	-720		
222	PDB	50%	4.454.990	17.500	0.20%	4.437.490		
223	PEN	0%	0	1.200	0.02%	-1.200		
224	PGN	50%	4.732.429	683.901	7.23%	4.048.528		
225	PGS	49%	24.500.000	396.507	0.79%	24.103.493		
226	PGT	49%	4.528.482	3.636.898	39.35%	891.584		
227	PHN	50%	3.626.955	3.565.413	49.15%	61.542		
228	PIA	0%	0	456.103	11.69%	-456.103		
229	PIC	0%	0	3.721	0.01%	-3.721		
230	PJC	49%	3.590.194	33.699	0.46%	3.556.495		
231	PLC	49%	39.591.431	257.632	0.32%	39.333.799		
232	PMB	49%	5.880.000	159.500	1.33%	5.720.500		
233	PMC	49%	4.572.960	332.698	3.56%	4.240.262		
234	PMP	49%	2.058.000	40.700	0.97%	2.017.300		
235	PMS	0%	0	141.752	1.96%	-141.752		
236	POT	49%	9.520.702	14.641	0.08%	9.506.061		
237	PPE	49%	980.000	5.100	0.26%	974.900		
238	PPP	49%	4.311.995	558.230	6.34%	3.753.765		
239	PPS	49%	7.350.000	4.359.150	29.06%	2.990.850		
240	PPT	0%	0	0	0%	0		
241	PPY	0%	0	71.518	0.77%	-71.518		
242	PRC	49%	588.000	16.200	1.35%	571.800		
243	PRE	100%	104.400.000	855.556	0.82%	103.544.444		
244	PSC	49%	3.528.000	22.186	0.31%	3.505.814		
245	PSD	0%	0	42.332	0.08%	-42.332		
246	PSE	49%	6.125.000	4.900	0.04%	6.120.100		
247	PSI	49%	29.322.237	248.450	0.42%	29.073.787		
248	PSW	49%	8.330.000	329.438	1.94%	8.000.562		
249	PTD	50%	2.499.966	921.993	18.44%	1.577.973		
250	PTI	100%	80.395.709	30.129.457	37.48%	50.266.252		
251	PTS	49%	2.728.320	434.330	7.8%	2.293.990		
252	PTX	0%	0	0	0%	0		
253	PV2	49%	18.301.500	69.100	0.19%	18.232.400		
254	PVB	49%	10.583.999	226.621	1.05%	10.357.378		
255	PVC	0%	0	194.745	0.24%	-194.745		
256	PVG	49%	19.599.275	2.805.014	7.01%	16.794.261		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
257	PVI	100%	234.241.867	135.223.821	57.73%	99.018.046		
258	PVS	49%	234.203.482	102.096.484	21.36%	132.106.998		
259	PXK	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)	
260	QHD	49%	2.707.110	16.580	0.30%	2.690.530		
261	QST	0%	0	0	0%	0		
262	QTC	0%	0	49.900	1.85%	-49.900		
263	RCL	0%	0	39.398	0.28%	-39.398		
264	S55	49%	4.900.000	40.623	0.41%	4.859.377		
265	S99	0%	0	246.605	0.25%	-246.605		
266	SAF	50%	6.023.295	409.328	3.4%	5.613.967		
267	SCG	49%	41.650.000	702	0%	41.649.298		
268	SCI	0%	0	204.310	0.80%	-204.310		
269	SD5	49%	12.739.925	624.675	2.4%	12.115.250		
270	SD9	49%	16.774.660	887.599	2.59%	15.887.061		
271	SDA	0%	0	11.604	0.04%	-11.604		
272	SDC	49%	1.278.757	87.531	3.35%	1.191.226		
273	SDG	49%	4.968.598	2.093	0.02%	4.966.505		
274	SDN	51%	1.548.582	679.330	22.37%	869.252		
275	SDU	49%	9.800.000	22.700	0.11%	9.777.300		
276	SEB	0%	0	33.260	0.10%	-33.260		
277	SED	0%	0	549.599	5.5%	-549.599		
278	SFN	49%	1.470.000	25.740	0.86%	1.444.260		
279	SGC	100%	7.147.580	74.290	1.04%	7.073.290		
280	SGD	0%	0	27.400	0.66%	-27.400		
281	SGH	49%	6.058.409	43.664	0.35%	6.014.745		
282	SHE	50%	5.751.258	119.937	1.04%	5.631.321		
283	SHN	49%	63.507.502	14.449	0.01%	63.493.053		
284	SHS	49%	398.446.806	36.827.467	4.53%	361.619.339		
285	SJ1	0%	0	17.366	0.07%	-17.366		
286	SJE	0%	0	106.362	0.44%	-106.362		
287	SLS	49%	4.798.053	64.675	0.66%	4.733.378		
288	SMN	0%	0	4.500	0.10%	-4.500		
289	SMT	0%	0	4.230	0.08%	-4.230		
290	SPC	0%	0	953.730	9.06%	-953.730		
291	SPI	49%	8.239.350	205.607	1.22%	8.033.743		
292	SRA	0%	0	167.693	0.39%	-167.693		
293	SSM	49%	2.695.501	37.059	0.67%	2.658.442		
294	STC	0%	0	124.290	2.19%	-124.290		



STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	STP	49%	3.942.414	85.038	1.06%	3.857.376	
296	SVN	49%	10.290.000	4.500	0.02%	10.285.500	
297	SZB	0%	0	2.059.000	6.86%	-2.059.000	
298	TA9	0%	0	3.874	0.03%	-3.874	
299	TBX	49%	740.037	220	0.01%	739.817	
300	TCX124011	100%	5.000.000	941	0.02%	4.999.059	
301	TCX124012	100%	5.000.000	9.586	0.19%	4.990.414	
302	TCX124013	100%	5.000.000	2.127.588	42.55%	2.872.412	
303	TDP124010	100%	2.276.200	2.166.186	95.17%	110.014	
304	TDT	49%	11.709.301	18.011	0.08%	11.691.290	
305	TET	49%	2.794.440	500	0.01%	2.793.940	
306	TFC	49%	8.246.697	5.391.640	32.04%	2.855.057	
307	THB	49%	5.598.039	711.761	6.23%	4.886.278	
308	THD	49%	188.649.986	747.172	0.19%	187.902.814	
309	THS	49%	1.470.000	1.500	0.05%	1.468.500	
310	THT	35%	8.599.168	983.834	4%	7.615.334	
311	TIG	49%	94.867.040	18.693.997	9.66%	76.173.043	
312	TJC	49%	4.214.000	28.980	0.34%	4.185.020	
313	TKG	0%	0	0	0%	0	
314	TKU	100%	7.255.744	3.810.042	52.51%	3.445.702	
315	TMB	0%	0	16.000	0.11%	-16.000	
316	TMC	49%	6.076.000	220.960	1.78%	5.855.040	
317	TMX	49%	2.940.000	416.290	6.94%	2.523.710	
318	TN1122016	100%	4.908.000	0	0%	4.908.000	
319	TNG	49%	60.074.590	20.741.863	16.92%	39.332.727	
320	TNG122017	100%	3.000.000	845.469	28.18%	2.154.531	
321	TOT	25%	2.301.960	353.076	3.83%	1.948.884	
322	TPH	0%	0	3.304	0.16%	-3.304	
323	TPP	50%	22.500.000	76.054	0.17%	22.423.946	
324	TSB	70%	4.721.836	232.100	3.44%	4.489.736	
325	TTC	49%	2.936.250	496.062	8.28%	2.440.188	
326	TTH	49%	18.313.674	151.437	0.41%	18.162.237	
327	TTL	49%	20.534.920	3.610	0.01%	20.531.310	
328	TTT	0%	0	111.000	2.43%	-111.000	
329	TV3	50%	4.758.651	36.642	0.39%	4.722.009	
330	TV4	0%	0	142.759	0.72%	-142.759	
331	TVC	30%	35.583.201	954.222	0.80%	34.628.979	
332	TVD	49%	22.031.803	1.730.306	3.85%	20.301.497	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	TXM	49%	3.430.000	58.488	0.84%	3.371.512	
334	UNI	0%	0	230.627	1.48%	-230.627	
335	V12	50%	5.818.000	2.000	0.02%	5.816.000	
336	V21	0%	0	4.300	0.04%	-4.300	
337	VBA121033	100%	1.769.146	39.228	2.22%	1.729.918	
338	VBA122001	100%	100.000.000	894.592	0.89%	99.105.408	
339	VBA123036	100%	100.000.000	118.368	0.12%	99.881.632	
340	VBA124019	100%	100.000.000	3.576.300	3.58%	96.423.700	
341	VBB122033	100%	10.000	0	0%	10.000	
342	VBB123017	100%	190.000	0	0%	190.000	(*)
343	VBB124007	100%	100.000	0	0%	100.000	(*)
344	VBC	49%	3.674.986	30.755	0.41%	3.644.231	
345	VC1	0%	0	3.042	0.03%	-3.042	
346	VC2	50%	34.384.705	73.988	0.11%	34.310.717	
347	VC3	49%	61.323.960	369.153	0.29%	60.954.807	
348	VC6	49%	4.743.046	1.015.743	10.49%	3.727.303	
349	VC7	50%	48.045.435	49.739	0.05%	47.995.696	
350	VC9	49%	8.330.000	10.550	0.06%	8.319.450	
351	VCC	0%	0	3.300	0.01%	-3.300	
352	VCM	0%	0	0	0%	0	
353	VCS	49%	78.400.000	2.776.642	1.74%	75.623.358	
354	VDL	49%	7.182.003	97.477	0.67%	7.084.526	
355	VE1	49%	2.940.000	1.559.100	25.99%	1.380.900	
356	VE3	0%	0	2.700	0.20%	-2.700	
357	VE4	0%	0	1.400	0.14%	-1.400	
358	VE8	49%	882.000	12.200	0.68%	869.800	
359	VFS	100%	120.000.000	501.800	0.42%	119.498.200	
360	VGP	0%	0	101.460	1.24%	-101.460	
361	VGS	49%	27.406.741	521.575	0.93%	26.885.166	
362	VHE	0%	0	0	0%	0	
363	VHL	49%	12.250.000	364.169	1.46%	11.885.831	
364	VHM121025	100%	20.900.000	27.866	0.13%	20.872.134	
365	VIC123028	100%	6.924.155	35.500	0.51%	6.888.655	
366	VIC123029	100%	7.364.300	24.000	0.33%	7.340.300	
367	VIC124003	100%	20.000.000	32.421	0.16%	19.967.579	
368	VIC124004	100%	20.000.000	154.267	0.77%	19.845.733	
369	VIC124005	100%	20.000.000	60.859	0.30%	19.939.141	
370	VIF	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	VIG	100%	45.133.300	1.117.423	2.48%	44.015.877	
372	VIT	50%	25.000.000	125.427	0.25%	24.874.573	
373	VLA	0%	0	70.625	1.77%	-70.625	
374	VMC	0%	0	44.991	0.17%	-44.991	
375	VMS	0%	0	800	0.01%	-800	
376	VNC	49%	5.144.977	284.588	2.71%	4.860.389	
377	VND122014	100%	4.000.000	118.300	2.96%	3.881.700	
378	VNF	49%	15.540.781	137.650	0.43%	15.403.131	
379	VNG122002	100%	5.000.000	233	0%	4.999.767	
380	VNR	49%	81.247.202	46.092.955	27.8%	35.154.247	
381	VNT	49%	8.182.753	1.748.479	10.47%	6.434.274	
382	VPI124001	100%	6.500.000	1.543.614	23.75%	4.956.386	
383	VRE12007	100%	20.000.000	1.154.356	5.77%	18.845.644	
384	VSA	0%	0	413.287	2.93%	-413.287	
385	VSM	49%	1.643.948	51.440	1.53%	1.592.508	
386	VTC	49%	2.222.001	430.376	9.49%	1.791.625	
387	VTH	0%	0	16.748	0.21%	-16.748	
388	VTJ	49%	5.586.000	15.900	0.14%	5.570.100	
389	VTV	49%	15.287.914	88.250	0.28%	15.199.664	
390	VTZ	51%	24.561.514	592.890	1.23%	23.968.624	
391	WCS	49%	1.225.000	711.044	28.44%	513.956	
392	WSS	49%	24.647.000	1.052.600	2.09%	23.594.400	
393	X20	49%	8.452.500	33.600	0.19%	8.418.900	
<b>SÀN HOSE</b>							
1	AAA	100%	382.274.496	8.116.340	2.12%	374.158.156	
2	AAM	49%	6.049.741	113.777	0.92%	5.935.964	
3	AAT	50%	35.409.551	582.851	0.82%	34.826.700	
4	ABR	49%	9.800.000	9.679.600	48.4%	120.400	
5	ABS	0%	0	1.352	0%	-1.352	
6	ABT	50%	7.193.603	329.514	2.29%	6.864.089	
7	ACB	30%	1.339.997.373	1.339.997.308	30%	65	
8	ACC	0%	0	8.087.284	7.7%	-8.087.284	
9	ACG	50%	75.393.973	58.120.709	38.54%	17.273.264	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.137.563	2.27%	18.695.313	
11	ADG	65%	13.897.338	9.921.769	46.41%	3.975.569	
12	ADP	100%	23.039.850	190.840	0.83%	22.849.010	
13	ADS	50%	38.197.363	116.824	0.15%	38.080.539	
14	AGG	50%	81.264.040	1.495.529	0.92%	79.768.511	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
15	AGM	0%	0	102.010	0.56%	-102.010	
16	AGR	100%	215.391.309	618.414	0.29%	214.772.895	
17	ANV	49%	65.434.416	1.911.883	1.43%	63.522.533	
18	APG	100%	223.621.942	20.855.820	9.33%	202.766.122	
19	APH	100%	243.884.268	69.348.159	28.43%	174.536.109	
20	ASG	30%	27.235.400	666.776	0.73%	26.568.624	
21	ASM	49%	181.387.342	46.135.495	12.46%	135.251.847	
22	ASP	49%	18.296.565	18.286.514	48.97%	10.051	
23	AST	49%	22.050.000	19.585.995	43.52%	2.464.005	
24	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
25	BAF	50%	119.510.821	5.272.986	2.21%	114.237.835	
26	BBC	50%	9.376.343	136.410	0.73%	9.239.933	
27	BCE	49%	17.150.000	641.140	1.83%	16.508.860	
28	BCG	50%	440.105.322	12.057.864	1.37%	428.047.458	
29	BCM	34%	351.900.000	21.087.853	2.04%	330.812.147	
30	BFC	50%	28.583.996	2.542.870	4.45%	26.041.126	
31	BHN	49%	113.582.000	40.718.310	17.57%	72.863.690	
32	BIC	49%	57.465.678	53.298.707	45.45%	4.166.971	
33	BID	30%	1.710.130.770	970.115.379	17.02%	740.015.391	
34	BKG	50%	35.804.510	72.270	0.10%	35.732.240	
35	BMC	49%	6.072.388	625.217	5.05%	5.447.171	
36	BMI	49%	64.994.980	40.175.181	30.29%	24.819.799	
37	BMP	100%	81.860.938	69.540.199	84.95%	12.320.739	
38	BRC	50%	6.187.498	152.410	1.23%	6.035.088	
39	BSI	100%	223.060.701	89.435.884	40.09%	133.624.817	
40	BTP	49%	29.637.944	5.228.580	8.64%	24.409.364	
41	BTT	0%	0	663.043	4.91%	-663.043	
42	BVH	49%	363.738.154	197.726.209	26.64%	166.011.945	
43	BWE	49%	107.765.035	26.290.349	11.95%	81.474.686	
44	C32	50%	7.515.072	161.409	1.07%	7.353.663	
45	C47	0%	0	16.323	0.04%	-16.323	
46	CCI	0%	0	419.750	2.37%	-419.750	
47	CCL	50%	29.790.709	544.524	0.91%	29.246.185	
48	CDC	49%	10.774.470	284.431	1.29%	10.490.039	
49	CFPT2314	100%	11.000.000	9.400	0.09%	10.990.600	
50	CFPT2317	100%	5.000.000	900	0.02%	4.999.100	
51	CFPT2401	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
52	CHP	0%	0	5.575.576	3.8%	-5.575.576	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
53	CHPG2332	100%	21.000.000	0	0%	21.000.000	
54	CHPG2333	100%	21.000.000	0	0%	21.000.000	
55	CHPG2334	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
56	CHPG2339	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
57	CHPG2342	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
58	CHPG2402	100%	10.500.000	0	0%	10.500.000	
59	CHPG2403	100%	15.000.000	553.300	3.69%	14.446.700	
60	CHPG2405	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
61	CIG	0%	0	14.213	0.05%	-14.213	
62	CII	40%	127.511.245	18.660.096	5.85%	108.851.149	
63	CKG	0%	0	17.421	0.02%	-17.421	
64	CLC	49%	12.841.715	592.179	2.26%	12.249.536	
65	CLL	49%	16.660.000	3.599.501	10.59%	13.060.499	
66	CLW	49%	6.370.000	622.990	4.79%	5.747.010	
67	CMBB2315	100%	20.000.000	24.100	0.12%	19.975.900	
68	CMBB2402	100%	11.000.000	710.000	6.45%	10.290.000	
69	CMBB2403	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
70	CMBB2404	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
71	CMG	50%	95.198.748	82.195.772	43.17%	13.002.976	
72	CMSN2317	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
73	CMSN2401	100%	7.000.000	25.000	0.36%	6.975.000	
74	CMSN2402	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
75	CMSN2403	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
76	CMV	0%	0	7.103	0.04%	-7.103	
77	CMWG2314	100%	40.000.000	0	0%	40.000.000	
78	CMWG2401	100%	10.000.000	634.600	6.35%	9.365.400	
79	CMWG2402	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
80	CMWG2403	100%	15.000.000	16.000	0.11%	14.984.000	
81	CMX	50%	50.949.495	17.374.753	17.05%	33.574.742	
82	CNG	49%	17.198.816	1.006.715	2.87%	16.192.101	
83	COM	49%	6.919.107	29.060	0.21%	6.890.047	
84	CPOW2315	100%	3.000.000	38.000	1.27%	2.962.000	
85	CRC	0%	0	96.390	0.16%	-96.390	
86	CRE	50%	231.839.267	18.683.630	4.03%	213.155.637	
87	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
88	CSHB2306	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
89	CSM	50%	51.813.233	746.439	0.72%	51.066.794	
90	CSTB2328	100%	50.000.000	0	0%	50.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
91	CSTB2333	100%	3.000.000	2.537.500	84.58%	462.500	
92	CSTB2337	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
93	CSTB2402	100%	10.500.000	1.000	0.01%	10.499.000	
94	CSTB2403	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
95	CSTB2404	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
96	CSTB2405	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
97	CSTB2407	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	
98	CSV	50%	55.249.955	2.282.813	2.07%	52.967.142	
99	CTCB2402	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
100	CTD	49%	50.780.297	50.772.997	48.99%	7.300	
101	CTF	49%	43.804.266	2.997.459	3.35%	40.806.807	
102	CTG	30%	1.610.997.524	1.426.386.451	26.56%	184.611.073	
103	CTI	49%	30.869.998	327.160	0.52%	30.542.838	
104	CTPB2402	100%	7.000.000	10.100	0.14%	6.989.900	
105	CTR	49%	56.049.080	10.927.339	9.55%	45.121.741	
106	CTS	49%	72.881.772	788.603	0.53%	72.093.169	
107	CVHM2318	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
108	CVHM2402	100%	7.000.000	263.400	3.76%	6.736.600	
109	CVHM2403	100%	7.000.000	100	0%	6.999.900	
110	CVHM2404	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
111	CVHM2405	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
112	CVIB2305	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
113	CVIB2402	100%	10.000.000	5.000	0.05%	9.995.000	
114	CVIB2404	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
115	CVIC2314	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
116	CVIC2401	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
117	CVIC2402	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
118	CVNM2311	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
119	CVNM2315	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
120	CVNM2401	100%	8.000.000	380.000	4.75%	7.620.000	
121	CVNM2402	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
122	CVNM2403	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
123	CVPB2315	100%	50.000.000	0	0%	50.000.000	
124	CVPB2319	100%	2.000.000	227.600	11.38%	1.772.400	
125	CVPB2401	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
126	CVPB2402	100%	7.000.000	250.000	3.57%	6.750.000	
127	CVPB2403	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
128	CVPB2405	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
129	CVPB2406	100%	27.000.000	300.000	1.11%	26.700.000	
130	CVRE2320	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
131	CVRE2401	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
132	CVRE2402	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
133	CVRE2403	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
134	CVT	50%	18.345.443	169.915	0.46%	18.175.528	
135	D2D	50%	15.152.379	184.374	0.61%	14.968.005	
136	DAH	0%	0	3.030	0%	-3.030	
137	DAT	0%	0	5.643	0.01%	-5.643	
138	DBC	49%	163.987.881	31.376.470	9.38%	132.611.411	
139	DBD	100%	93.593.847	13.804.546	14.75%	79.789.301	
140	DBT	0%	0	238.169	1.28%	-238.169	
141	DC4	50%	28.874.633	242.965	0.42%	28.631.668	
142	DCL	0%	0	816.793	1.12%	-816.793	
143	DCM	49%	259.406.000	37.858.021	7.15%	221.547.979	
144	DDB	0%	0	0	0%	0	(*)
145	DGC	49%	186.091.850	67.658.900	17.82%	118.432.950	
146	DGW	49%	106.486.882	50.796.086	23.37%	55.690.796	
147	DHA	49%	7.408.773	1.529.118	10.11%	5.879.655	
148	DHC	50%	40.246.524	31.653.626	39.32%	8.592.898	
149	DHG	100%	130.746.071	70.285.612	53.76%	60.460.459	
150	DHM	0%	0	41.439	0.13%	-41.439	
151	DIG	49%	298.827.477	29.750.987	4.88%	269.076.490	
152	DLG	49%	146.661.762	3.837.687	1.28%	142.824.075	
153	DMC	100%	34.727.465	19.640.960	56.56%	15.086.505	
154	DPG	49%	30.869.781	4.024.300	6.39%	26.845.481	
155	DPM	49%	191.786.000	30.708.677	7.85%	161.077.323	
156	DPR	50%	43.442.966	4.355.088	5.01%	39.087.878	
157	DQC	49%	16.836.113	210.681	0.61%	16.625.432	
158	DRC	49%	58.208.376	11.792.991	9.93%	46.415.385	
159	DRH	50%	62.176.933	1.133.824	0.91%	61.043.109	
160	DRL	0%	0	278.670	2.93%	-278.670	
161	DSC	100%	204.838.925	3.400	0%	204.835.525	
162	DSE	100%	330.000.000	43.452.467	13.17%	286.547.533	
163	DSN	49%	5.920.674	1.914.286	15.84%	4.006.388	
164	DTA	49%	8.849.317	35.504	0.20%	8.813.813	
165	DTL	49%	30.103.445	395	0%	30.103.050	
166	DTT	49%	3.994.391	13.508	0.17%	3.980.883	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
167	DVP	49%	19.600.000	5.641.882	14.1%	13.958.118	
168	DXG	50%	361.225.460	129.750.531	17.96%	231.474.929	
169	DXS	50%	289.551.562	104.603.612	18.06%	184.947.950	
170	DXV	49%	4.851.000	53.750	0.54%	4.797.250	
171	E1VFN30	100%	306.400.000	268.387.397	87.59%	38.012.603	
172	EIB	29.97043%	560.090.574	60.763.637	3.25%	499.326.937	
173	ELC	49%	40.812.137	2.457.465	2.95%	38.354.672	
174	EVE	100%	41.979.773	28.150.395	67.06%	13.829.378	
175	EVF	15%	105.637.243	5.511.990	0.78%	100.125.253	
176	EVG	49%	105.472.419	1.097.492	0.51%	104.374.927	
177	FCM	49%	22.098.984	1.327.213	2.94%	20.771.771	
178	FCN	50%	78.719.502	49.213.434	31.26%	29.506.068	
179	FDC	50%	19.314.994	6.836	0.02%	19.308.158	
180	FIR	50%	32.122.640	102.069	0.16%	32.020.571	
181	FIT	0%	0	101.921	0.03%	-101.921	
182	FMC	50%	32.694.444	20.300.395	31.05%	12.394.049	
183	FPT	49%	715.619.552	674.861.256	46.21%	40.758.296	
184	FRT	49%	66.758.770	51.052.335	37.47%	15.706.435	
185	FTS	100%	305.919.366	92.957.450	30.39%	212.961.916	
186	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
187	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	
188	FUCTVGF5	49%	8.467.200	80.000	0.46%	8.387.200	
189	FUCVREIT	49%	2.450.000	83.420	1.67%	2.366.580	
190	FUEABVND	100%	5.300.000	0	0%	5.300.000	
191	FUEBFVND	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
192	FUEDCMID	100%	30.500.000	25.511.900	83.65%	4.988.100	
193	FUEFCV50	100%	5.700.000	103.325	1.81%	5.596.675	
194	FUEIP100	100%	5.300.000	117.800	2.22%	5.182.200	
195	FUEKIV30	100%	194.300.000	188.017.100	96.77%	6.282.900	
196	FUEKIVFS	100%	24.400.000	21.290.700	87.26%	3.109.300	
197	FUEKIVND	100%	8.500.000	8.384.700	98.64%	115.300	
198	FUEMAV30	100%	24.100.000	21.598.897	89.62%	2.501.103	
199	FUEMAVN D	100%	31.800.000	29.542.000	92.9%	2.258.000	
200	FUESSV30	100%	10.300.000	3.454.630	33.54%	6.845.370	
201	FUESSV50	100%	6.400.000	2.011.669	31.43%	4.388.331	
202	FUESSVFL	100%	21.300.000	10.044.601	47.16%	11.255.399	
203	FUEVFVND	100%	382.300.000	358.144.112	93.68%	24.155.888	



STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
204	FUEVN100	100%	29.300.000	2.292.850	7.83%	27.007.150	
205	GAS	49%	1.147.909.730	42.245.045	1.8%	1.105.664.685	
206	GDT	50%	10.869.346	2.302.016	10.59%	8.567.330	
207	GEE	50%	150.000.000	74.500	0.02%	149.925.500	
208	GEG	50%	211.254.185	192.392.264	45.54%	18.861.921	
209	GEX	50%	429.714.896	59.237.890	6.89%	370.477.006	
210	GIL	50%	34.975.000	1.297.784	1.86%	33.677.216	
211	GMC	0%	0	2.272.753	6.89%	-2.272.753	
212	GMD	49%	152.138.608	151.707.376	48.86%	431.232	
213	GMH	50%	8.250.000	119.600	0.72%	8.130.400	
214	GSP	0%	0	426.761	0.70%	-426.761	
215	GTA	49%	5.096.000	15.084	0.15%	5.080.916	
216	GVR	13%	520.000.000	15.693.293	0.39%	504.306.707	
217	HAG	49%	518.159.294	24.320.656	2.3%	493.838.638	
218	HAH	30%	36.402.927	12.558.518	10.35%	23.844.409	
219	HAP	49%	54.437.908	2.438.249	2.19%	51.999.659	
220	HAR	49%	49.661.549	2.606.261	2.57%	47.055.288	
221	HAS	49%	3.920.000	1.226.299	15.33%	2.693.701	
222	HAX	50%	53.719.840	17.531.263	16.32%	36.188.577	
223	HCD	0%	0	285.921	0.77%	-285.921	
224	HCM	49%	353.197.650	326.248.463	45.26%	26.949.187	
225	HDB	20%	585.526.426	520.121.617	17.77%	65.404.809	
226	HDC	49%	87.393.933	5.248.545	2.94%	82.145.388	
227	HDG	50%	168.165.764	50.825.646	15.11%	117.340.118	
228	HHP	49%	42.411.628	5.882.553	6.8%	36.529.075	
229	HHS	50%	183.992.984	19.039.445	5.17%	164.953.539	
230	HHV	49%	211.805.208	33.781.235	7.82%	178.023.973	
231	HID	49%	37.614.865	442.083	0.58%	37.172.782	
232	HII	50%	36.831.508	607.914	0.83%	36.223.594	
233	HMC	0%	0	119.090	0.44%	-119.090	
234	HNA	0%	0	1.000	0%	-1.000	
235	HPG	49%	3.134.162.598	1.403.268.415	21.94%	1.730.894.183	
236	HPX	49%	149.042.604	1.293.592	0.43%	147.749.012	
237	HQC	50%	288.300.000	4.118.344	0.71%	284.181.656	
238	HRC	0%	0	181.138	0.60%	-181.138	
239	HSG	49%	304.281.331	66.626.946	10.73%	237.654.385	
240	HSL	49%	18.898.007	691.191	1.79%	18.206.816	
241	HT1	49%	186.979.056	5.159.377	1.35%	181.819.679	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
242	HTG	0%	0	7.815	0.02%	-7.815	
243	HTI	50%	12.474.600	3.867.955	15.5%	8.606.645	
244	HTL	49%	5.880.000	3.616.539	30.14%	2.263.461	
245	HTN	49%	43.667.041	817.189	0.92%	42.849.852	
246	HTV	0%	0	773.470	5.9%	-773.470	
247	HU1	50%	5.000.000	2.101	0.02%	4.997.899	
248	HUB	0%	0	297.623	1.13%	-297.623	
249	HVH	49%	19.915.966	311.334	0.77%	19.604.632	
250	HVN	30%	664.318.252	170.695.528	7.71%	493.622.724	
251	HVX	47.153%	19.580.401	395.300	0.95%	19.185.101	
252	ICT	100%	32.185.000	172.032	0.53%	32.012.968	
253	IDI	49%	133.854.607	2.271.527	0.83%	131.583.080	
254	IJC	49%	185.096.708	18.332.609	4.85%	166.764.099	
255	ILB	49%	12.006.100	1.426.100	5.82%	10.580.000	
256	IMP	75%	115.532.071	75.907.488	49.28%	39.624.583	
257	ITA	49%	459.847.167	3.707.888	0.40%	456.139.279	
258	ITC	0%	0	299.373	0.31%	-299.373	
259	ITD	49%	12.021.459	261.722	1.07%	11.759.737	
260	JVC	49%	55.125.083	1.698.167	1.51%	53.426.916	
261	KBC	49%	376.126.331	148.499.107	19.35%	227.627.224	
262	KDC	50%	144.903.158	57.323.169	19.78%	87.579.989	
263	KDH	50%	505.571.282	371.096.233	36.7%	134.475.049	
264	KHG	49%	220.223.250	5.005.646	1.11%	215.217.604	
265	KHP	0%	0	749.007	1.24%	-749.007	
266	KMR	100%	56.881.443	35.471.022	62.36%	21.410.421	
267	KOS	49%	106.075.854	440.772	0.20%	105.635.082	
268	KPF	49%	29.824.948	83.456	0.14%	29.741.492	
269	KSB	49%	56.241.760	3.398.253	2.96%	52.843.507	
270	L10	49%	4.846.100	94.143	0.95%	4.751.957	
271	LAF	49%	7.461.729	378.595	2.49%	7.083.134	
272	LBM	50%	20.000.000	6.242.044	15.61%	13.757.956	
273	LCG	50%	97.545.585	4.047.300	2.07%	93.498.285	
274	LDG	50%	128.486.292	2.496.805	0.97%	125.989.487	
275	LEC	49%	12.789.000	3.132	0.01%	12.785.868	
276	LGC	49%	94.498.834	86.751.874	44.98%	7.746.960	
277	LGL	50%	25.750.000	1.082.849	2.1%	24.667.151	
278	LHG	49%	24.505.884	9.068.877	18.13%	15.437.007	
279	LIX	50%	32.400.000	2.495.542	3.85%	29.904.458	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
280	LM8	0%	0	47.686	0.51%	-47.686	
281	LPB	5%	127.880.820	13.577.388	0.53%	114.303.432	
282	LSS	0%	0	656.604	0.82%	-656.604	
283	MBB	23.2351%	1.232.929.699	1.232.929.689	23.24%	10	
284	MCM	100%	110.000.000	1.030.330	0.94%	108.969.670	
285	MCP	0%	0	23.485	0.16%	-23.485	
286	MDG	49%	5.335.625	300	0%	5.335.325	
287	MHC	49%	20.289.412	473.561	1.14%	19.815.851	
288	MIG	100%	172.672.500	29.385.359	17.02%	143.287.141	
289	MSB	30%	780.000.000	742.286.367	28.55%	37.713.633	
290	MSH	49%	36.756.909	2.931.600	3.91%	33.825.309	
291	MSN	49%	741.334.762	403.892.478	26.7%	337.442.284	
292	MWG	49%	716.499.646	692.122.790	47.33%	24.376.857	
293	NAB	30%	411.765.165	15.286.411	1.11%	396.478.754	
294	NAF	100%	67.979.281	14.027.682	20.64%	53.951.599	
295	NAV	49%	3.920.000	82.775	1.03%	3.837.225	
296	NBB	50%	50.237.828	502.241	0.50%	49.735.587	
297	NCT	30%	7.850.082	4.007.916	15.32%	3.842.166	
298	NHA	49%	21.645.514	394.694	0.89%	21.250.820	
299	NHH	100%	72.880.000	401.218	0.55%	72.478.782	
300	NHT	50%	12.014.084	735.522	3.06%	11.278.562	
301	NKG	50%	131.638.903	19.996.555	7.6%	111.642.348	
302	NLG	50%	192.388.735	186.042.425	48.35%	6.346.310	
303	NNC	49%	10.740.800	1.115.045	5.09%	9.625.755	
304	NO1	49%	11.760.000	239.900	1%	11.520.100	
305	NSC	49%	8.617.624	1.434.247	8.16%	7.183.377	
306	NT2	49%	141.059.254	37.941.510	13.18%	103.117.744	
307	NTL	49%	59.770.151	20.005.732	16.4%	39.764.419	
308	NVL	49%	955.551.223	87.381.834	4.48%	868.169.389	
309	NVT	50%	45.250.000	110.520	0.12%	45.139.480	
310	OCB	22%	542.473.613	488.965.641	19.83%	53.507.972	
311	OGC	49%	147.000.000	744.656	0.25%	146.255.344	
312	OPC	0%	0	469.027	0.73%	-469.027	
313	ORS	49%	164.639.874	3.876.674	1.15%	160.763.200	
314	PAC	49%	22.771.136	5.626.050	12.11%	17.145.086	
315	PAN	49%	105.984.344	41.618.646	19.24%	64.365.698	
316	PC1	50%	155.497.779	41.471.857	13.34%	114.025.922	
317	PDN	0%	0	93.869	0.25%	-93.869	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
318	PDR	50%	436.570.041	65.268.630	7.48%	371.301.411	
319	PET	0%	0	939.284	0.88%	-939.284	
320	PGC	49%	29.567.892	1.294.049	2.14%	28.273.843	
321	PGD	49%	48.509.150	46.402.719	46.87%	2.106.431	
322	PGI	100%	110.896.796	22.652.913	20.43%	88.243.883	
323	PGV	50%	561.734.023	207.656	0.02%	561.526.367	
324	PHC	50%	25.340.963	46.820	0.09%	25.294.143	
325	PHR	49%	66.394.607	24.523.822	18.1%	41.870.785	
326	PIT	0%	0	94.925	0.62%	-94.925	
327	PJT	0%	0	169.423	0.68%	-169.423	
328	PLP	49%	34.300.000	269.304	0.38%	34.030.696	
329	PLX	20%	258.775.616	228.734.020	17.68%	30.041.596	
330	PMG	49%	22.704.776	9.344.571	20.17%	13.360.205	
331	PNC	49%	5.409.718	58.013	0.53%	5.351.705	
332	PNJ	49%	165.656.640	165.656.540	49%	100	
333	POW	49%	1.147.517.084	85.455.093	3.65%	1.062.061.991	
334	PPC	49%	159.855.150	33.327.191	10.22%	126.527.959	
335	PSH	0%	0	100	0%	-100	
336	PTB	25%	16.734.600	16.292.487	24.34%	442.113	
337	PTC	50%	16.153.662	375.698	1.16%	15.777.964	
338	PTL	0%	0	72.384	0.07%	-72.384	
339	PVD	49%	272.585.042	67.451.390	12.13%	205.133.652	
340	PVP	49%	50.814.201	3.710.072	3.58%	47.104.129	
341	PVT	49%	174.446.192	45.141.584	12.68%	129.304.608	
342	QCG	49%	134.813.361	2.220.684	0.81%	132.592.677	
343	QNP	0%	0	0	0%	0	
344	RAL	50%	11.773.709	516.486	2.19%	11.257.223	
345	RDP	50%	24.534.901	177.679	0.36%	24.357.222	
346	REE	49%	230.796.566	230.796.566	49%	0	
347	RYG	50%	22.500.000	0	0%	22.500.000	(*)
348	S4A	0%	0	42.610	0.10%	-42.610	
349	SAB	100%	1.282.562.372	778.594.839	60.71%	503.967.533	
350	SAM	49%	186.180.875	2.039.147	0.54%	184.141.728	
351	SAV	50%	12.594.982	12.591.301	49.99%	3.681	
352	SBA	0%	0	163.967	0.27%	-163.967	
353	SBG	50%	12.500.000	36.980	0.15%	12.463.020	
354	SBT	100%	762.112.326	165.910.351	21.77%	596.201.975	
355	SBV	100%	27.366.476	4.025.363	14.71%	23.341.113	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
356	SC5	49%	7.342.429	342.669	2.29%	6.999.760	
357	SCR	50%	197.830.887	2.371.300	0.60%	195.459.587	
358	SCS	30%	30.623.094	22.047.301	21.6%	8.575.793	
359	SFC	0%	0	74.763	0.66%	-74.763	
360	SFG	0%	0	97.773	0.20%	-97.773	
361	SFI	49%	12.194.652	2.573.932	10.34%	9.620.720	
362	SGN	30%	10.074.507	9.094.145	27.08%	980.362	
363	SGR	0%	0	138.535	0.23%	-138.535	
364	SGT	0%	0	8.238.598	5.57%	-8.238.598	
365	SHA	49%	16.388.870	298.893	0.89%	16.089.977	
366	SHB	30%	1.098.872.562	106.843.111	2.92%	992.029.451	
367	SHI	49%	79.466.460	254.234	0.16%	79.212.226	
368	SHP	0%	0	5.304.509	5.24%	-5.304.509	
369	SIP	49%	103.161.367	5.254.179	2.5%	97.907.188	
370	SJD	50%	34.499.310	4.139.739	6%	30.359.571	
371	SJS	50%	57.427.770	777.125	0.68%	56.650.645	
372	SKG	49%	32.583.871	29.817.855	44.84%	2.766.016	
373	SMA	49%	9.972.889	10.418	0.05%	9.962.471	
374	SMB	49%	14.624.857	4.072.154	13.64%	10.552.703	
375	SMC	100%	73.678.587	15.142.748	20.55%	58.535.839	
376	SPM	49%	6.860.000	300.690	2.15%	6.559.310	
377	SRC	0%	0	26.757	0.10%	-26.757	
378	SRF	100%	35.566.780	16.336.400	45.93%	19.230.380	
379	SSB	5%	141.750.000	3.436.244	0.12%	138.313.756	
380	SSC	49%	7.346.259	125.863	0.84%	7.220.396	
381	SSI	100%	1.812.950.051	765.669.008	42.23%	1.047.281.043	
382	ST8	50%	12.860.451	178.113	0.69%	12.682.338	
383	STB	30%	565.564.714	443.385.972	23.52%	122.178.742	
384	STG	34%	33.406.141	29.522.641	30.05%	3.883.500	
385	STK	100%	96.636.924	16.010.032	16.57%	80.626.892	
386	SVC	49%	32.648.976	1.137.284	1.71%	31.511.692	
387	SVD	49%	13.526.894	47.484	0.17%	13.479.410	
388	SVI	100%	12.832.437	12.190.647	95%	641.790	
389	SVT	50%	8.655.489	94.454	0.55%	8.561.035	
390	SZC	20%	35.997.172	6.454.315	3.59%	29.542.857	
391	SZL	0%	0	4.783.950	16.43%	-4.783.950	
392	TBC	49%	31.115.000	930.604	1.47%	30.184.396	
393	TCB	22.486%	1.584.143.561	1.565.494.310	22.22%	18.649.251	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
394	TCD	49%	164.552.114	1.174.976	0.35%	163.377.138	
395	TCH	51%	340.790.079	37.085.581	5.55%	303.704.498	
396	TCI	100%	115.620.964	5.976.908	5.17%	109.644.056	
397	TCL	49%	14.777.633	3.561.362	11.81%	11.216.271	
398	TCM	50%	50.977.741	49.621.358	48.67%	1.356.383	
399	TCO	0%	0	151.671	0.81%	-151.671	
400	TCR	49%	5.082.863	5.009.265	48.29%	73.598	
401	TCT	0%	0	1.444.480	11.3%	-1.444.480	
402	TDC	50%	50.000.000	819.000	0.82%	49.181.000	
403	TDG	0%	0	1.209	0.01%	-1.209	
404	TDH	50%	56.326.383	1.539.893	1.37%	54.786.490	
405	TDM	50%	55.000.000	3.473.793	3.16%	51.526.207	
406	TDP	51%	44.993.347	113.688	0.13%	44.879.659	
407	TDW	50%	4.250.000	258.240	3.04%	3.991.760	
408	TEG	49%	59.195.215	6.226.342	5.15%	52.968.873	
409	THG	49%	12.711.524	755.989	2.91%	11.955.535	
410	TIP	50%	32.503.928	11.134.582	17.13%	21.369.346	
411	TIX	0%	0	142.259	0.47%	-142.259	
412	TLD	49%	38.093.264	507.835	0.65%	37.585.429	
413	TLG	100%	78.594.453	16.395.279	20.86%	62.199.174	
414	TLH	49%	55.036.808	1.073.150	0.96%	53.963.658	
415	TMP	49%	34.300.000	556.425	0.79%	33.743.575	
416	TMS	49%	82.980.497	72.142.597	42.6%	10.837.900	
417	TMT	49%	18.270.963	957.438	2.57%	17.313.525	
418	TN1	50%	27.316.174	119.163	0.22%	27.197.011	
419	TNA	49%	24.292.369	1.057.957	2.13%	23.234.412	
420	TNC	50%	9.625.000	106.992	0.56%	9.518.008	
421	TNH	70%	77.122.206	54.631.542	49.59%	22.490.664	
422	TNI	49%	25.725.000	67.685	0.13%	25.657.315	
423	TNT	49%	24.990.000	745.359	1.46%	24.244.641	
424	TPB	30%	792.586.858	792.345.548	29.99%	241.310	
425	TPC	49%	11.970.992	425.702	1.74%	11.545.290	
426	TRA	49%	20.312.299	19.342.945	46.66%	969.354	
427	TRC	49%	14.700.000	623.816	2.08%	14.076.184	
428	TSC	0%	0	380.118	0.19%	-380.118	
429	TTA	49%	83.328.220	1.128.579	0.66%	82.199.641	
430	TTE	50%	14.245.200	2.270	0.01%	14.242.930	
431	TTF	50%	205.599.151	22.791.998	5.54%	182.807.153	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
432	TV2	15%	10.128.924	5.714.666	8.46%	4.414.258	
433	TVB	30%	33.629.105	1.799.676	1.61%	31.829.429	
434	TVS	49%	81.827.684	37.074.570	22.2%	44.753.114	
435	TVT	0%	0	54.990	0.26%	-54.990	
436	TYA	100%	6.134.773	2.337.798	38.11%	3.796.975	
437	UIC	0%	0	965.680	12.07%	-965.680	
438	VAF	49%	18.456.020	13.334	0.04%	18.442.686	
439	VCA	0%	0	88.175	0.58%	-88.175	
440	VCB	30%	1.676.727.378	1.302.354.638	23.3%	374.372.740	
441	VCF	49%	13.023.776	148.931	0.56%	12.874.845	
442	VCG	49%	293.310.794	37.454.022	6.26%	255.856.772	
443	VCI	100%	574.469.480	104.233.293	18.14%	470.236.187	
444	VDP	35%	7.729.187	41.443	0.19%	7.687.744	
445	VDS	100%	243.000.000	1.382.605	0.57%	241.617.395	
446	VFG	51%	21.274.453	910.756	2.18%	20.363.697	
447	VGC	49%	219.691.500	16.898.683	3.77%	202.792.817	
448	VHC	100%	224.453.159	64.580.435	28.77%	159.872.724	
449	VHM	50%	2.177.183.744	580.029.515	13.32%	1.597.154.229	
450	VIB	4.99%	148.658.477	157.967.917	5.3%	-9.309.440	
451	VIC	48.017596%	1.862.402.462	395.078.951	10.19%	1.467.323.511	
452	VID	50%	20.418.034	322.018	0.79%	20.096.016	
453	VIP	49%	33.550.761	6.815.158	9.95%	26.735.603	
454	VIX	100%	1.458.513.173	69.712.710	4.78%	1.388.800.463	
455	VJC	30%	162.483.400	72.390.235	13.37%	90.093.165	
456	VMD	49%	7.565.731	206.871	1.34%	7.358.860	
457	VND	100%	1.522.299.908	188.184.537	12.36%	1.334.115.371	
458	VNE	49%	44.312.146	2.241.975	2.48%	42.070.171	
459	VNG	49%	47.665.537	371.976	0.38%	47.293.561	
460	VNL	49%	6.928.838	1.764.303	12.48%	5.164.535	
461	VNM	100%	2.089.955.445	1.081.865.619	51.77%	1.008.089.826	
462	VNS	49%	33.251.004	9.102.990	13.41%	24.148.014	
463	VOS	49%	68.600.000	1.895.290	1.35%	66.704.710	
464	VPB	30%	2.380.177.080	2.015.569.328	25.4%	364.607.752	
465	VPD	50%	53.294.814	33.174.140	31.12%	20.120.674	
466	VPG	49%	43.323.717	252.601	0.29%	43.071.116	
467	VPH	49%	46.725.322	522.480	0.55%	46.202.842	
468	VPI	49%	142.295.698	4.430.234	1.53%	137.865.464	
469	VPS	49%	11.985.788	12.515	0.05%	11.973.273	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
470	VRC	49%	24.500.000	72.675	0.15%	24.427.325	
471	VRE	49%	1.141.121.020	493.070.849	21.17%	648.050.171	
472	VSC	49%	140.530.441	6.512.829	2.27%	134.017.612	
473	VSH	49%	115.758.210	28.261.449	11.96%	87.496.761	
474	VSI	49%	6.468.000	153.017	1.16%	6.314.983	
475	VTB	49%	5.871.204	208.119	1.74%	5.663.085	
476	VTO	49%	39.134.666	11.084.607	13.88%	28.050.059	
477	VTP	49%	59.673.690	9.041.397	7.42%	50.632.293	
478	YBM	49%	7.006.941	41.346	0.29%	6.965.595	
479	YEG	49%	67.130.712	11.792.028	8.61%	55.338.684	
<b>SÀN UPCOM</b>							
1	A32	0%	0	0	0%	0	
2	AAH	0%	0	0	0%	0	
3	AAS	100%	229.999.521	2.384.122	1.04%	227.615.399	
4	ABA	49%	7.471.596	7.343.156	48.16%	128.440	(*)
5	ABB	24.6%	254.619.043	169.818.804	16.41%	84.800.239	
6	ABC	49%	9.992.570	184.608	0.91%	9.807.962	
7	ABI	100%	72.391.750	7.153.226	9.88%	65.238.524	
8	ABW	100%	101.150.000	588.037	0.58%	100.561.963	
9	ACE	5%	152.539	7.120	0.23%	145.419	
10	ACM	49%	24.990.000	969.496	1.9%	24.020.504	
11	ACS	0%	0	6.000	0.15%	-6.000	
12	ACV	49%	1.066.814.885	80.169.082	3.68%	986.645.803	
13	AFX	0%	0	600	0%	-600	
14	AG1	49%	2.383.059	0	0%	2.383.059	
15	AGF	50%	14.054.871	132.126	0.47%	13.922.745	
16	AGP	0%	0	5.549	0.02%	-5.549	
17	AGX	49%	5.292.000	188.000	1.74%	5.104.000	
18	AIC	100%	100.000.000	75.114.701	75.11%	24.885.299	
19	AIG	50%	85.300.649	76.012.661	44.56%	9.287.988	(*)
20	ALV	49%	2.772.388	19.173	0.34%	2.753.215	
21	AMD	49%	80.117.388	1.171.794	0.72%	78.945.594	
22	AMP	49%	6.370.000	0	0%	6.370.000	
23	AMS	49%	29.400.000	21.282.078	35.47%	8.117.922	
24	ANT	0%	0	28.175	0.15%	-28.175	
25	APC	49%	9.859.483	3.022.965	15.02%	6.836.518	
26	APF	0%	0	0	0%	0	
27	APL	49%	588.000	0	0%	588.000	



STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
28	APP	49%	2.315.069	21.994	0.47%	2.293.075		
29	APT	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000		
30	ART	100%	96.922.509	638.532	0.66%	96.283.977		
31	ASA	49%	4.900.000	25.300	0.25%	4.874.700		
32	ATA	49%	5.879.999	6.480	0.05%	5.873.519		
33	ATB	49%	6.803.160	8.200	0.06%	6.794.960		
34	ATG	49%	7.457.800	13.930	0.09%	7.443.870		
35	AVC	0%	0	0	0%	0		
36	AVF	49%	21.235.620	91.111	0.21%	21.144.509		
37	AVG	50%	6.800.000	9.000	0.07%	6.791.000		
38	B82	49%	2.450.000	23.135	0.46%	2.426.865		
39	BAL	49%	980.000	1.500	0.08%	978.500		
40	BAM	49%	14.700.000	73.200	0.24%	14.626.800	(*)	
41	BBH	49%	1.003.486	0	0%	1.003.486		
42	BBM	49%	980.000	5.000	0.25%	975.000		
43	BBT	49%	4.802.000	78.440	0.80%	4.723.560		
44	BCA	0%	0	0	0%	0		
45	BCB	0%	0	0	0%	0		
46	BCO	0%	0	0	0%	0		
47	BCP	49%	2.940.000	195.700	3.26%	2.744.300		
48	BCR	50%	236.899.956	44.001	0.01%	236.855.955		
49	BCV	49%	882.000	0	0%	882.000		
50	BDG	50%	12.399.960	352.065	1.42%	12.047.895		
51	BDT	49%	18.914.000	46.000	0.12%	18.868.000		
52	BDW	49%	6.081.292	6.516	0.05%	6.074.776		
53	BEL	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000		
54	BGE	50%	365.000.000	36.600	0.01%	364.963.400		
55	BGM	49%	22.419.381	19.043	0.04%	22.400.338	(*)	
56	BGT	49%	3.822.000	0	0%	3.822.000	(*)	
57	BGW	0%	0	0	0%	0		
58	BHA	49%	32.340.000	17.200	0.03%	32.322.800		
59	BHC	49%	2.205.000	40.600	0.90%	2.164.400		
60	BHG	49%	4.378.465	0	0%	4.378.465		
61	BHI	100%	100.000.000	75.021.100	75.02%	24.978.900		
62	BHK	100%	3.986.000	200	0.01%	3.985.800		
63	BHP	50%	4.589.645	2.650	0.03%	4.586.995		
64	BIG	49%	2.450.000	4.300	0.09%	2.445.700		
65	BII	0%	0	53.600	0.09%	-53.600		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
66	BIO	0%	0	8.100	0.09%	-8.100	
67	BLF	0%	0	276.520	2.4%	-276.520	
68	BLI	49%	29.400.000	611.841	1.02%	28.788.159	
69	BLN	49%	2.450.000	600	0.01%	2.449.400	
70	BLT	49%	1.960.000	600	0.02%	1.959.400	
71	BLU	100%	1.337.600	0	0%	1.337.600	
72	BMD	0%	0	0	0%	0	
73	BMF	0%	0	0	0%	0	
74	BMG	20%	1.058.400	1.014.300	19.17%	44.100	
75	BMJ	0%	0	63.100	0.06%	-63.100	
76	BMN	49%	1.347.500	0	0%	1.347.500	
77	BMS	100%	71.111.425	259.171	0.36%	70.852.254	
78	BMV	49%	11.858.000	700	0%	11.857.300	
79	BNW	0%	0	0	0%	0	
80	BOT	51%	30.215.868	102.200	0.17%	30.113.668	
81	BQB	100%	5.800.000	27.600	0.48%	5.772.400	
82	BRR	0%	0	100	0%	-100	
83	BRS	0%	0	0	0%	0	
84	BSA	0%	0	0	0%	0	
85	BSD	49%	1.470.000	12.000	0.40%	1.458.000	
86	BSG	0%	0	1.000	0%	-1.000	
87	BSH	100%	18.000.000	54.900	0.31%	17.945.100	
88	BSL	50%	22.500.000	113.713	0.25%	22.386.287	
89	BSP	0%	0	3.650	0.03%	-3.650	
90	BSQ	50%	22.500.000	5.100	0.01%	22.494.900	
91	BSR	49%	1.519.244.811	20.485.487	0.66%	1.498.759.324	
92	BT1	0%	0	0	0%	0	
93	BT6	49%	16.166.839	2.731.130	8.28%	13.435.709	
94	BTB	49%	3.768.700	400	0.01%	3.768.300	
95	BTD	0%	0	23.000	0.36%	-23.000	
96	BTG	49%	583.100	0	0%	583.100	
97	BTH	49%	12.250.000	853	0%	12.249.147	
98	BTN	0%	0	100	0%	-100	
99	BTU	0%	0	1.000	0.03%	-1.000	
100	BTV	0%	0	30	0%	-30	
101	BVB	5%	27.592.310	446.891	0.08%	27.145.419	
102	BVG	49%	4.777.964	8.842	0.09%	4.769.122	
103	BVL	49%	40.566.267	0	0%	40.566.267	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
104	BVN	49%	2.450.000	14.300	0.29%	2.435.700	
105	BWA	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
106	BWS	49%	49.003.708	811.659	0.81%	48.192.049	
107	C12	49%	2.376.500	0	0%	2.376.500	
108	C21	49%	9.474.821	15.361	0.08%	9.459.460	
109	C22	49%	1.739.500	0	0%	1.739.500	
110	C4G	0%	0	99.765	0.03%	-99.765	
111	C92	49%	2.603.330	196.480	3.7%	2.406.850	
112	CAB	0%	0	0	0%	0	
113	CAD	49%	4.311.964	718.376	8.16%	3.593.588	
114	CAF	0%	0	3.000	0.05%	-3.000	(*)
115	CAT	0%	0	45.700	0.47%	-45.700	
116	CBI	49%	21.073.119	1.000	0%	21.072.119	
117	CBS	0%	0	0	0%	0	
118	CBV	100%	12.000.000	10.692.040	89.1%	1.307.960	(*)
119	CC1	49%	175.668.834	28.459	0.01%	175.640.375	
120	CC4	0%	0	0	0%	0	
121	CCA	0%	0	58.354	0.39%	-58.354	
122	CCC	0%	0	0	0%	0	
123	CCD	100%	1.300.000	0	0%	1.300.000	(*)
124	CCM	0%	0	7.089	0.11%	-7.089	
125	CCP	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
126	CCS	0%	0	114.000	1.42%	-114.000	(*)
127	CCT	49%	13.955.200	9.300	0.03%	13.945.900	
128	CCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
129	CDG	49%	1.697.847	0	0%	1.697.847	
130	CDH	49%	980.000	0	0%	980.000	
131	CDO	49%	15.437.437	90.500	0.29%	15.346.937	
132	CDP	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
133	CDR	0%	0	0	0%	0	
134	CEI	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
135	CEG	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	
136	CEN	0%	0	0	0%	0	
137	CFM	49%	980.000	10.500	0.53%	969.500	
138	CFV	0%	0	0	0%	0	
139	CGP	49%	5.260.496	65.870	0.61%	5.194.626	
140	CGV	49%	4.654.978	13.510	0.14%	4.641.468	
141	CH5	49%	1.828.900	100	0%	1.828.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
142	CHC	0%	0	0	0%	0	
143	CHS	49%	13.916.000	919.500	3.24%	12.996.500	
144	CI5	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
145	CID	49%	530.180	31.600	2.92%	498.580	
146	CIP	0%	0	1.400	0.03%	-1.400	
147	CK8	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
148	CKA	0%	0	6.000	0.18%	-6.000	
149	CKD	49%	15.190.000	9.200	0.03%	15.180.800	
150	CLG	49%	10.363.500	112.730	0.53%	10.250.770	
151	CLX	49%	42.434.000	1.158.100	1.34%	41.275.900	
152	CMD	49%	7.350.000	6.500	0.04%	7.343.500	
153	CMF	49%	3.969.000	1.975.127	24.38%	1.993.873	
154	CMI	49%	7.840.000	60.400	0.38%	7.779.600	
155	CMK	49%	701.963	0	0%	701.963	
156	CMM	0%	0	0	0%	0	
157	CMN	49%	2.352.000	3.000	0.06%	2.349.000	
158	CMP	49%	15.878.653	0	0%	15.878.653	
159	CMT	49%	3.920.000	274.048	3.43%	3.645.952	
160	CMW	49%	7.612.101	2.000	0.01%	7.610.101	
161	CNA	0%	0	0	0%	0	
162	CNC	49%	5.568.519	706.720	6.22%	4.861.799	
163	CNN	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
164	CNT	0%	0	82.369	0.16%	-82.369	
165	CPA	0%	0	0	0%	0	
166	CPH	49%	2.156.000	0	0%	2.156.000	
167	CPI	49%	17.887.450	0	0%	17.887.450	
168	CQN	0%	0	200	0%	-200	
169	CQT	49%	12.250.000	1.100	0%	12.248.900	
170	CSI	100%	16.800.000	5.654.308	33.66%	11.145.692	
171	CST	0%	0	2.559.088	5.97%	-2.559.088	
172	CT3	0%	0	0	0%	0	
173	CT6	49%	2.992.958	2.100	0.03%	2.990.858	
174	CTA	49%	4.730.646	24.350	0.25%	4.706.296	
175	CTN	49%	3.409.589	106.115	1.53%	3.303.474	
176	CTW	0%	0	4.500	0.02%	-4.500	
177	CTX	49%	38.664.565	9.999	0.01%	38.654.566	
178	CYC	49%	975.359	967.320	48.6%	8.039	
179	D17	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
180	DAC	49%	492.437	64.934	6.46%	427.503	
181	DAG	49%	29.553.914	521.143	0.86%	29.032.771	
182	DAN	50%	10.469.000	35.947	0.17%	10.433.053	
183	DAS	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
184	DBM	49%	951.378	20.720	1.07%	930.658	
185	DC1	49%	2.207.125	33.488	0.74%	2.173.637	
186	DCF	0%	0	2.513	0.01%	-2.513	
187	DCG	100%	6.825.000	358.332	5.25%	6.466.668	
188	DCH	49%	1.411.200	0	0%	1.411.200	
189	DCR	49%	3.185.000	0	0%	3.185.000	
190	DCS	49%	29.552.384	375.261	0.62%	29.177.123	
191	DCT	49%	13.339.587	106.962	0.39%	13.232.625	
192	DDH	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
193	DDM	49%	5.999.802	13.072	0.11%	5.986.730	
194	DDN	0%	0	45.798	0.30%	-45.798	
195	DDV	49%	71.593.851	7.901.500	5.41%	63.692.351	
196	DFC	0%	0	0	0%	0	
197	DFE	49%	39.200.000	2.994	0%	39.197.006	
198	DGT	49%	38.710.000	321.800	0.41%	38.388.200	
199	DHB	49%	133.378.000	100	0%	133.377.900	
200	DHD	0%	0	19.511	0.07%	-19.511	
201	DHN	0%	0	0	0%	0	
202	DHQ	0%	0	0	0%	0	(*)
203	DIC	49%	13.027.061	87.786	0.33%	12.939.275	
204	DID	50%	7.811.276	6.900	0.04%	7.804.376	
205	DKC	0%	0	0	0%	0	
206	DKH	100%	212.036	0	0%	212.036	
207	DKW	100%	4.378.120	0	0%	4.378.120	(*)
208	DLD	49%	4.560.633	0	0%	4.560.633	
209	DLR	49%	2.205.000	212.000	4.71%	1.993.000	
210	DLT	49%	1.225.027	1.000	0.04%	1.224.027	
211	DM7	49%	7.551.439	0	0%	7.551.439	
212	DMH	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
213	DMN	0%	0	0	0%	0	
214	DMS	0%	0	0	0%	0	
215	DNA	0%	0	576	0%	-576	
216	DND	0%	0	40.100	0.45%	-40.100	
217	DNE	0%	0	66.900	1.16%	-66.900	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
218	DNH	0%	0	3.000	0%	-3.000	
219	DNL	0%	0	16.680	0.39%	-16.680	
220	DNM	50%	2.626.535	183.627	3.5%	2.442.908	
221	DNN	49%	28.402.389	0	0%	28.402.389	
222	DNT	0%	0	0	0%	0	
223	DNW	9.5%	11.400.000	300.937	0.25%	11.099.063	
224	DO3	0%	0	0	0%	0	(*)
225	DOC	0%	0	0	0%	0	
226	DOP	0%	0	7.200	0.15%	-7.200	
227	DP1	0%	0	1.000	0%	-1.000	
228	DP2	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
229	DPC	49%	1.096.267	27.580	1.23%	1.068.687	
230	DPH	49%	1.470.000	1.900	0.06%	1.468.100	
231	DPP	49%	1.470.004	0	0%	1.470.004	
232	DPS	49%	15.231.775	105.161	0.34%	15.126.614	
233	DRG	0%	0	5.500	0%	-5.500	
234	DRI	50%	36.600.000	75.878	0.10%	36.524.122	
235	DSD	0%	0	0	0%	0	
236	DSG	49%	14.700.000	50.400	0.17%	14.649.600	
237	DSP	49%	58.155.160	0	0%	58.155.160	
238	DTB	0%	0	0	0%	0	
239	DTE	0%	0	6.000	0.01%	-6.000	
240	DTH	0%	0	0	0%	0	
241	DTI	49%	6.609.512	0	0%	6.609.512	
242	DTP	0%	0	0	0%	0	
243	DUS	0%	0	0	0%	0	
244	DVC	0%	0	0	0%	0	
245	DVG	0%	0	32.900	0.12%	-32.900	
246	DVN	0%	0	70.000	0.03%	-70.000	
247	DVW	9.5%	222.775	0	0%	222.775	
248	DWC	50%	15.760.000	1.200	0%	15.758.800	
249	DWS	0%	0	0	0%	0	
250	DXL	49%	1.939.371	73.760	1.86%	1.865.611	
251	DZM	49%	2.644.032	524.138	9.71%	2.119.894	
252	E12	100%	1.200.000	0	0%	1.200.000	
253	E29	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
254	ECO	0%	0	0	0%	0	
255	EFI	49%	5.331.200	3.800	0.03%	5.327.400	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
256	EGL	0%	0	0	0%	0	(*)	
257	EIC	0%	0	14.428	0.04%	-14.428		
258	EIN	0%	0	15.720	0.03%	-15.720		
259	EME	0%	0	116.979	3.09%	-116.979		
260	EMG	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900		
261	EMS	0%	0	409.707	1.95%	-409.707		
262	EPC	49%	4.600.365	100	0%	4.600.265		
263	EPH	100%	2.500.000	5.600	0.22%	2.494.400		
264	ESL	49%	31.948.000	0	0%	31.948.000	(*)	
265	FBA	49%	1.673.301	33.000	0.97%	1.640.301		
266	FBC	0%	0	0	0%	0		
267	FCC	49%	2.938.549	0	0%	2.938.549		
268	FCS	49%	14.430.500	0	0%	14.430.500		
269	FDG	49%	6.468.000	4.620	0.04%	6.463.380		
270	FGL	49%	7.191.387	0	0%	7.191.387		
271	FHH	30%	124.800.000	7.500	0%	124.792.500	(*)	
272	FHN	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000		
273	FHS	0%	0	0	0%	0		
274	FIC	49%	62.230.000	6.000	0%	62.224.000		
275	FLC	30%	212.999.342	15.318.265	2.16%	197.681.077		
276	FOC	49%	9.050.924	162.383	0.88%	8.888.541		
277	FOX	0%	0	9.298	0%	-9.298		
278	FRC	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900		
279	FRM	49%	5.733.000	0	0%	5.733.000		
280	FSO	49%	2.756.233	0	0%	2.756.233		
281	FT1	49%	3.469.127	107.700	1.52%	3.361.427		
282	FTI	49%	1.932.417	0	0%	1.932.417		
283	FTM	49%	24.500.000	277.430	0.55%	24.222.570		
284	FVN	49%	138.278	0	0%	138.278	(*)	
285	G20	49%	7.056.000	19.500	0.14%	7.036.500		
286	G30	100%	1.509.750	0	0%	1.509.750	(*)	
287	G36	0%	0	0	0%	0		
288	GAB	30%	4.471.196	45.502	0.31%	4.425.694		
289	GCB	0%	0	20	0%	-20		
290	GCF	100%	30.679.999	1.800	0.01%	30.678.199		
291	GDA	49%	56.198.839	23.650.900	20.62%	32.547.939		
292	GE2	49%	581.455.739	85.300	0.01%	581.370.439		
293	GER	49%	1.078.000	200	0.01%	1.077.800		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
294	GFS	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	(*)
295	GGG	49%	14.400.408	615.330	2.09%	13.785.078	
296	GH3	0%	0	0	0%	0	
297	GHC	49%	23.354.625	1.909.983	4.01%	21.444.642	
298	GLC	49%	5.145.000	0	0%	5.145.000	
299	GLW	49%	8.820.000	300	0%	8.819.700	
300	GND	49%	4.410.000	22.200	0.25%	4.387.800	
301	GPC	0%	0	0	0%	0	
302	GSM	0%	0	2.000	0.01%	-2.000	
303	GTC	49%	505.799	0	0%	505.799	
304	GTD	49%	4.557.000	0	0%	4.557.000	
305	GTS	0%	0	0	0%	0	
306	GTT	49%	21.316.470	51.075	0.12%	21.265.395	
307	GVT	49%	5.686.499	2.812	0.02%	5.683.687	
308	H11	49%	519.400	2.400	0.23%	517.000	
309	HAC	49%	14.298.737	184.747	0.63%	14.113.990	
310	HAF	49%	7.105.000	100	0%	7.104.900	
311	HAI	49%	89.514.571	2.151.215	1.18%	87.363.356	
312	HAM	0%	0	0	0%	0	
313	HAN	49%	69.113.520	5.300	0%	69.108.220	
314	HAV	100%	3.297.860	100	0%	3.297.760	
315	HBC	50%	173.606.635	36.115.206	10.4%	137.491.429	
316	HBD	49%	985.439	9.540	0.47%	975.899	
317	HBH	30%	4.800.000	321.110	2.01%	4.478.890	
318	HC1	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
319	HC3	49%	10.136.001	40.382	0.20%	10.095.619	
320	HCB	49%	2.547.644	0	0%	2.547.644	
321	HCI	49%	2.563.680	0	0%	2.563.680	
322	HCO	0%	0	0	0%	0	(*)
323	HD2	49%	4.391.552	5.300	0.06%	4.386.252	
324	HD6	0%	0	0	0%	0	
325	HD8	49%	4.900.000	100	0%	4.899.900	
326	HDM	5%	1.004.812	11.727	0.06%	993.085	
327	HDO	49%	8.310.340	74.132	0.44%	8.236.208	
328	HDP	0%	0	14.506	0.15%	-14.506	
329	HDS	49%	2.529.832	0	0%	2.529.832	
330	HDW	49%	15.622.410	13.000	0.04%	15.609.410	
331	HEC	0%	0	100	0%	-100	



STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
332	HEJ	0%	0	0	0%	0	
333	HEP	49%	2.940.000	42.900	0.72%	2.897.100	
334	HES	0%	0	0	0%	0	
335	HFB	0%	0	0	0%	0	
336	HFC	0%	0	0	0%	0	
337	HFX	49%	622.300	0	0%	622.300	
338	HGT	100%	20.000.000	9.800.000	49%	10.200.000	
339	HHG	49%	17.099.213	71.039	0.20%	17.028.174	
340	HHI	0%	0	11.968	0.14%	-11.968	(*)
341	HHN	49%	705.600	0	0%	705.600	
342	HIG	0%	0	45.345	0.20%	-45.345	
343	HIO	50%	10.500.000	8.173	0.04%	10.491.827	
344	HJC	49%	6.297.995	0	0%	6.297.995	
345	HKB	49%	25.283.999	422.610	0.82%	24.861.389	
346	HLA	49%	16.885.053	41.230	0.12%	16.843.823	
347	HLB	0%	0	947.600	30.67%	-947.600	
348	HLO	100%	8.000.000	3.147.800	39.35%	4.852.200	
349	HLS	0%	0	0	0%	0	
350	HLT	0%	0	0	0%	0	
351	HLY	49%	490.000	15.626	1.56%	474.374	
352	HMD	0%	0	0	0%	0	(*)
353	HMG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
354	HMS	0%	0	3.808	0.03%	-3.808	
355	HNB	49%	4.655.000	27.700	0.29%	4.627.300	
356	HNC	49%	33.712.000	0	0%	33.712.000	(*)
357	HND	49%	245.000.000	88.800	0.02%	244.911.200	
358	HNF	49%	14.700.000	26.500	0.09%	14.673.500	
359	HNG	50%	554.276.947	19.092.575	1.72%	535.184.372	
360	HNI	0%	0	178.400	0.75%	-178.400	
361	HNM	0%	0	76.162	0.17%	-76.162	
362	HNP	49%	2.450.000	133.300	2.67%	2.316.700	
363	HNR	49%	9.800.000	9.113.513	45.57%	686.487	
364	HNS	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
365	HOT	0%	0	1.320	0.02%	-1.320	
366	HPB	49%	1.901.200	3.110	0.08%	1.898.090	
367	HPD	49%	4.070.229	846.900	10.2%	3.223.329	
368	HPH	50%	4.200.000	0	0%	4.200.000	
369	HPI	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
370	HPM	49%	1.862.000	48.500	1.28%	1.813.500	
371	HPP	49%	3.923.516	1.881.036	23.49%	2.042.480	
372	HPT	49%	5.148.617	364.131	3.47%	4.784.486	
373	HPW	49%	36.361.400	85.600	0.12%	36.275.800	
374	HRB	0%	0	5.900	0.09%	-5.900	
375	HRT	0%	0	8.700	0.01%	-8.700	
376	HSA	49%	3.857.636	100	0%	3.857.536	
377	HSI	0%	0	327.415	3.27%	-327.415	
378	HSM	49%	10.045.000	300	0%	10.044.700	
379	HSP	49%	5.893.272	352.960	2.93%	5.540.312	
380	HSV	50%	7.874.997	8.471	0.05%	7.866.526	
381	HT9	51%	2.550.000	0	0%	2.550.000	(*)
382	HTE	0%	0	4.800	0.02%	-4.800	
383	HTM	0%	0	1.525	0%	-1.525	
384	HTP	0%	0	3.600	0%	-3.600	
385	HTT	49%	9.800.000	150.100	0.75%	9.649.900	
386	HU3	49%	4.899.972	30.380	0.30%	4.869.592	
387	HU4	49%	7.350.000	20.200	0.13%	7.329.800	
388	HU6	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
389	HUG	0%	0	600	0%	-600	
390	HVA	49%	6.688.500	3.315.000	24.29%	3.373.500	
391	HVG	40.49%	91.927.804	1.243.314	0.55%	90.684.490	
392	HWI	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
393	HWS	100%	87.600.000	900.200	1.03%	86.699.800	
394	IBC	31%	25.776.704	1.104.160	1.33%	24.672.544	
395	IBD	0%	0	0	0%	0	
396	IBN	0%	0	0	0%	0	
397	ICC	49%	1.862.000	254.443	6.7%	1.607.557	
398	ICF	49%	6.275.430	345.460	2.7%	5.929.970	
399	ICI	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
400	ICN	0%	0	1.819	0.01%	-1.819	
401	IDP	100%	61.804.472	8.211.920	13.29%	53.592.552	
402	IFS	100%	87.140.984	85.237.889	97.82%	1.903.095	
403	IHK	49%	1.049.544	2.020	0.09%	1.047.524	
404	ILA	0%	0	978	0.01%	-978	
405	ILC	0%	0	21.350	0.35%	-21.350	
406	ILS	0%	0	0	0%	0	
407	IME	49%	1.763.974	0	0%	1.763.974	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
408	IN4	49%	588.000	0	0%	588.000	
409	ING	0%	0	78.403	0.38%	-78.403	
410	IRC	0%	0	0	0%	0	
411	ISG	0%	0	0	0%	0	
412	ISH	0%	0	69.200	0.15%	-69.200	
413	IST	49%	7.354.161	28.145	0.19%	7.326.016	
414	ITS	0%	0	157.190	0.59%	-157.190	
415	JOS	49%	7.508.134	40.920	0.27%	7.467.214	
416	KAC	49%	11.759.999	7.968	0.03%	11.752.031	
417	KCB	49%	3.920.000	205.500	2.57%	3.714.500	
418	KCE	49%	735.000	200	0.01%	734.800	
419	KGM	49%	12.460.700	4.300	0.02%	12.456.400	
420	KHD	50%	1.631.409	0	0%	1.631.409	
421	KHL	49%	5.880.000	70.800	0.59%	5.809.200	
422	KHW	0%	0	0	0%	0	
423	KIP	49%	4.802.000	0	0%	4.802.000	
424	KLB	30%	109.584.563	1.580.626	0.43%	108.003.937	
425	KLF	49%	81.022.754	873.546	0.53%	80.149.208	
426	KNA	49%	2.097.984	0	0%	2.097.984	(*)
427	KSH	49%	28.179.740	126.135	0.22%	28.053.605	
428	KSS	49%	24.221.925	634.539	1.28%	23.587.386	(*)
429	KTB	49%	19.698.000	334.420	0.83%	19.363.580	
430	KTC	0%	0	0	0%	0	
431	CTL	49%	9.408.000	20.000	0.10%	9.388.000	
432	KTW	100%	8.330.200	0	0%	8.330.200	
433	KVC	49%	24.255.000	719.917	1.45%	23.535.083	
434	KWA	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	(*)
435	L12	49%	3.430.000	4.500	0.06%	3.425.500	
436	L35	49%	1.599.925	200	0.01%	1.599.725	
437	L43	49%	1.715.000	37.000	1.06%	1.678.000	
438	L44	49%	1.960.000	43.300	1.08%	1.916.700	
439	L45	49%	2.352.000	6.000	0.13%	2.346.000	
440	L61	0%	0	108	0%	-108	
441	L62	0%	0	0	0%	0	
442	L63	49%	4.056.886	0	0%	4.056.886	
443	LAI	0%	0	0	0%	0	
444	LAW	50%	6.100.000	0	0%	6.100.000	
445	LCC	49%	2.861.109	0	0%	2.861.109	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
446	LCM	49%	12.070.170	1.107.350	4.5%	10.962.820	
447	LCS	49%	3.724.000	15.700	0.21%	3.708.300	
448	LDW	50%	39.400.000	200	0%	39.399.800	
449	LG9	49%	2.463.034	0	0%	2.463.034	
450	LGM	0%	0	4.000	0.05%	-4.000	
451	LIC	0%	0	0	0%	0	
452	LKW	9.5%	237.500	95.526	3.82%	141.974	
453	LLM	49%	39.065.790	15.000	0.02%	39.050.790	
454	LM3	0%	0	33.800	0.66%	-33.800	
455	LM7	49%	2.450.000	16.801	0.34%	2.433.199	
456	LMC	0%	0	0	0%	0	
457	LMH	100%	25.629.995	21.240	0.08%	25.608.755	
458	LMI	0%	0	65.900	1.2%	-65.900	
459	LNC	51%	4.197.334	0	0%	4.197.334	
460	LO5	49%	2.523.397	40.498	0.79%	2.482.899	
461	LPT	0%	0	0	0%	0	
462	LQN	49%	927.834	0	0%	927.834	
463	LSG	0%	0	30.000	0.03%	-30.000	
464	LTC	49%	2.247.140	94.934	2.07%	2.152.206	
465	LTG	49%	49.363.317	33.779.237	33.53%	15.584.080	
466	LTQ	52.97%	943.501	0	0%	943.501	(*)
467	LUT	49%	7.350.000	80.285	0.54%	7.269.715	
468	M10	0%	0	0	0%	0	
469	MA1	50%	2.644.857	0	0%	2.644.857	
470	MBN	49%	2.817.500	0	0%	2.817.500	
471	MBT	0%	0	0	0%	0	(*)
472	MCG	49%	28.179.900	159.340	0.28%	28.020.560	
473	MCH	50%	367.776.589	16.924.753	2.3%	350.851.836	
474	MDA	49%	588.000	0	0%	588.000	
475	MDD	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
476	MDF	49%	27.005.661	0	0%	27.005.661	
477	MEC	49%	4.093.273	30.689	0.37%	4.062.584	
478	MEF	49%	2.026.197	260.265	6.29%	1.765.932	
479	MES	49%	9.114.000	0	0%	9.114.000	
480	MEY	0%	0	0	0%	0	(*)
481	MFS	49%	3.460.859	701.094	9.93%	2.759.765	
482	MGC	49%	5.292.000	0	0%	5.292.000	
483	MGG	49%	4.409.814	100	0%	4.409.714	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
484	MGR	0%	0	0	0%	0	
485	MH3	0%	0	644.200	2.68%	-644.200	
486	MHL	49%	2.661.152	21.370	0.39%	2.639.782	
487	MIC	49%	2.717.023	52.323	0.94%	2.664.700	
488	MIE	49%	69.575.835	0	0%	69.575.835	
489	MIM	49%	1.670.831	13.273	0.39%	1.657.558	
490	MKP	49%	12.517.474	3.978.315	15.57%	8.539.159	
491	MLC	49%	2.043.875	500	0.01%	2.043.375	
492	MLS	49%	1.960.000	75.500	1.89%	1.884.500	
493	MMC	49%	1.548.400	23.905	0.76%	1.524.495	
494	MML	100%	327.417.947	6.906.048	2.11%	320.511.899	
495	MNB	0%	0	63.122	0.32%	-63.122	
496	MND	49%	1.075.292	0	0%	1.075.292	
497	MPC	50%	200.469.150	156.060.260	38.92%	44.408.890	
498	MPT	49%	8.382.510	74.208	0.43%	8.308.302	
499	MPY	49%	3.010.070	0	0%	3.010.070	
500	MQB	0%	0	0	0%	0	
501	MQN	0%	0	0	0%	0	
502	MRF	50%	3.398.086	43.546	0.64%	3.354.540	
503	MSR	100%	1.099.155.420	1.499.953	0.14%	1.097.655.467	
504	MT9	51%	2.346.000	0	0%	2.346.000	(*)
505	MTA	49%	53.955.659	36.800	0.03%	53.918.859	
506	MTB	0%	0	0	0%	0	
507	MTC	49%	2.548.000	0	0%	2.548.000	
508	MTG	0%	0	93.535	0.90%	-93.535	
509	MTH	49%	2.346.075	650.204	13.58%	1.695.871	
510	MTL	49%	2.940.000	10.200	0.17%	2.929.800	
511	MTM	49%	15.190.000	0	0%	15.190.000	
512	MTN	0%	0	0	0%	0	(*)
513	MTP	0%	0	6.026	0.08%	-6.026	
514	MTS	0%	0	0	0%	0	
515	MTV	0%	0	100	0%	-100	
516	MTX	0%	0	0	0%	0	
517	MVC	49%	49.000.000	5.400	0.01%	48.994.600	
518	MVN	0%	0	5.200	0%	-5.200	
519	MXC	100%	700.938	0	0%	700.938	
520	MZG	50%	49.959.950	700.000	0.70%	49.259.950	(*)
521	NAC	49%	1.389.150	0	0%	1.389.150	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
522	NAS	0%	0	69.800	0.84%	-69.800	
523	NAU	49%	1.798.299	300	0.01%	1.797.999	
524	NAW	49%	18.319.131	300	0%	18.318.831	
525	NBE	49%	2.450.000	60.400	1.21%	2.389.600	
526	NBT	50%	14.700.000	149.600	0.51%	14.550.400	
527	NCG	50%	59.892.162	6.300	0.01%	59.885.862	
528	NCS	49%	8.795.058	341.195	1.9%	8.453.863	
529	ND2	49%	24.497.040	17.534.686	35.07%	6.962.354	
530	NDC	49%	2.922.360	7.600	0.13%	2.914.760	
531	NDF	49%	3.848.362	146.700	1.87%	3.701.662	
532	NDP	0%	0	3.700	0.03%	-3.700	
533	NDT	49%	7.663.588	15	0%	7.663.573	
534	NDW	49%	16.812.756	0	0%	16.812.756	
535	NED	0%	0	51.000	0.13%	-51.000	
536	NEM	0%	0	0	0%	0	
537	NGC	49%	1.126.928	308.708	13.42%	818.220	
538	NHP	49%	13.512.480	56.300	0.20%	13.456.180	
539	NHV	49%	2.685.254	25.000	0.46%	2.660.254	
540	NJC	50%	1.575.000	8.000	0.25%	1.567.000	
541	NLS	49%	2.454.802	0	0%	2.454.802	
542	NNT	49%	4.650.512	28.300	0.30%	4.622.212	
543	NOS	49%	9.827.440	0	0%	9.827.440	
544	NQB	49%	8.442.799	0	0%	8.442.799	
545	NQN	49%	24.907.480	0	0%	24.907.480	
546	NQT	49%	8.934.301	0	0%	8.934.301	
547	NS2	49%	27.832.000	100	0%	27.831.900	
548	NSG	49%	4.233.211	0	0%	4.233.211	
549	NSL	49%	4.900.000	65.700	0.66%	4.834.300	
550	NSS	0%	0	0	0%	0	
551	NTB	49%	19.491.992	120.064	0.30%	19.371.928	
552	NTC	0%	0	579.737	2.42%	-579.737	
553	NTF	0%	0	0	0%	0	
554	NTT	0%	0	0	0%	0	
555	NTW	14.99%	1.499.000	6.487	0.06%	1.492.513	
556	NUE	0%	0	500	0.01%	-500	
557	NVP	3.6%	394.668	0	0%	394.668	
558	NWT	49%	4.165.000	0	0%	4.165.000	
559	NXT	50%	3.300.000	6.000	0.09%	3.294.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
560	ODE	0%	0	0	0%	0	
561	OIL	6.621%	68.476.335	64.923.181	6.28%	3.553.154	
562	ONW	49%	980.000	293.800	14.69%	686.200	
563	PAI	49%	2.075.292	5.000	0.12%	2.070.292	
564	PAP	0%	0	0	0%	0	
565	PAS	49%	13.744.484	302.490	1.08%	13.441.994	
566	PAT	50%	12.500.000	116.600	0.47%	12.383.400	
567	PBC	0%	0	1.339	0%	-1.339	
568	PBT	49%	8.585.919	0	0%	8.585.919	
569	PCC	0%	0	0	0%	0	
570	PCF	49%	1.470.000	16.300	0.54%	1.453.700	
571	PCM	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
572	PCN	49%	1.923.029	4.100	0.10%	1.918.929	
573	PDC	49%	7.350.000	13.700	0.09%	7.336.300	
574	PDV	49%	32.387.023	3.765	0.01%	32.383.258	
575	PEC	49%	1.526.550	0	0%	1.526.550	
576	PEG	49%	121.949.960	0	0%	121.949.960	
577	PEQ	0%	0	13	0%	-13	
578	PFL	0%	0	98.600	0.20%	-98.600	
579	PGB	30%	126.000.000	153.300	0.04%	125.846.700	
580	PHH	49%	9.800.000	87.919	0.44%	9.712.081	
581	PHP	49%	160.210.400	158.431	0.05%	160.051.969	
582	PHS	100%	150.009.819	124.933.142	83.28%	25.076.677	
583	PID	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
584	PIS	0%	0	0	0%	0	
585	PIV	49%	8.489.221	53.190	0.31%	8.436.031	
586	PJS	49%	4.410.000	637.798	7.09%	3.772.202	
587	PLA	0%	0	0	0%	0	
588	PLE	0%	0	0	0%	0	
589	PLO	0%	0	0	0%	0	
590	PMJ	49%	882.000	0	0%	882.000	
591	PMT	0%	0	5.000	0.10%	-5.000	
592	PMW	50%	24.999.916	100	0%	24.999.816	
593	PND	49%	3.266.666	451	0.01%	3.266.215	
594	PNG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
595	PNP	0%	0	0	0%	0	
596	PNT	49%	4.548.572	7.000	0.08%	4.541.572	
597	POB	49%	5.341.000	0	0%	5.341.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
598	POM	50%	139.838.168	10.636.220	3.8%	129.201.948		
599	POS	49%	19.600.000	122.100	0.31%	19.477.900		
600	POV	49%	6.124.809	725	0.01%	6.124.084		
601	PPH	0%	0	18.750	0.03%	-18.750		
602	PPI	49%	23.662.408	243.536	0.50%	23.418.872		
603	PQN	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000		
604	PRO	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000		
605	PRT	49%	147.000.000	2.200	0%	146.997.800		
606	PSB	0%	0	7.530	0.02%	-7.530		
607	PSG	49%	17.150.000	21.000	0.06%	17.129.000		
608	PSL	0%	0	11.926	0.10%	-11.926		
609	PSN	49%	19.600.000	0	0%	19.600.000		
610	PSP	49%	19.600.000	13.900	0.03%	19.586.100		
611	PTE	49%	6.125.000	0	0%	6.125.000		
612	PTG	49%	2.448.130	0	0%	2.448.130		
613	PTH	49%	1.716.550	0	0%	1.716.550		
614	PTK	49%	10.584.000	79.630	0.37%	10.504.370		
615	PTO	49%	588.000	0	0%	588.000		
616	PTP	49%	3.332.000	2.500	0.04%	3.329.500		
617	PTT	0%	0	0	0%	0		
618	PTV	49%	9.800.000	8.700	0.04%	9.791.300		
619	PVA	49%	10.704.540	37.644	0.17%	10.666.896		
620	PVE	49%	12.250.000	2.700.685	10.8%	9.549.315		
621	PVH	49%	10.290.000	0	0%	10.290.000		
622	PVL	49%	24.500.000	128.791	0.26%	24.371.209		
623	PVM	49%	18.932.914	8.581	0.02%	18.924.333		
624	PVO	0%	0	13.315	0.15%	-13.315		
625	PVR	49%	26.019.447	56.580	0.11%	25.962.867		
626	PVV	49%	14.700.000	29.800	0.10%	14.670.200		
627	PVX	0%	0	554.326	0.14%	-554.326		
628	PVY	49%	29.149.995	38.865	0.07%	29.111.130		
629	PWA	49%	4.900.000	6.000	0.06%	4.894.000		
630	PWS	49%	18.798.153	14.700	0.04%	18.783.453		
631	PX1	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000		
632	PXA	49%	7.350.000	16.400	0.11%	7.333.600		
633	PXC	49%	13.753.761	0	0%	13.753.761		
634	PXI	49%	14.700.000	63.360	0.21%	14.636.640		
635	PXL	49%	40.533.883	51.280	0.06%	40.482.603		



STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
636	PXM	49%	7.350.000	24.830	0.17%	7.325.170	
637	PXS	49%	29.400.000	6.327.156	10.55%	23.072.844	
638	PXT	49%	9.800.000	456.159	2.28%	9.343.841	
639	QBS	0%	0	70	0%	-70	
640	QCC	49%	735.000	11.500	0.77%	723.500	
641	QHW	49%	3.920.000	17.200	0.22%	3.902.800	
642	QNC	49%	29.400.000	9.265.809	15.44%	20.134.191	
643	QNS	49%	180.147.594	49.441.153	13.45%	130.706.441	
644	QNT	49%	1.578.780	0	0%	1.578.780	
645	QNU	0%	0	0	0%	0	
646	QNW	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
647	QPH	49%	9.105.719	6.000	0.03%	9.099.719	
648	QSP	49%	5.288.214	101.900	0.94%	5.186.314	
649	QTP	49%	220.500.000	4.384.940	0.97%	216.115.060	
650	RAT	49%	2.901.702	29.100	0.49%	2.872.602	
651	RBC	49%	4.914.850	0	0%	4.914.850	
652	RCC	49%	15.711.727	16.104	0.05%	15.695.623	
653	RCD	49%	2.597.030	7.010	0.13%	2.590.020	
654	REN	49%	1.380.835	0	0%	1.380.835	(*)
655	RIC	49%	14.067.002	8.504.130	29.62%	5.562.872	
656	ROS	49%	278.123.079	10.665.686	1.88%	267.457.393	(*)
657	RTB	0%	0	800	0%	-800	
658	S12	49%	2.450.000	568.400	11.37%	1.881.600	
659	S27	49%	770.688	15.000	0.95%	755.688	
660	S72	49%	5.880.000	4.000	0.03%	5.876.000	
661	S74	49%	3.175.200	64.516	1%	3.110.684	
662	S96	49%	5.466.210	159.162	1.43%	5.307.048	
663	SAC	49%	1.984.500	1.350	0.03%	1.983.150	
664	SAL	49%	4.071.900	0	0%	4.071.900	
665	SAP	0%	0	1.022	0.08%	-1.022	
666	SAS	49%	65.405.841	434.875	0.33%	64.970.966	
667	SBI	49%	5.145.000	71.874	0.68%	5.073.126	
668	SBB	100%	87.524.536	7.000	0.01%	87.517.536	
669	SBD	49%	6.622.193	124.280	0.92%	6.497.913	
670	SBH	0%	0	49.100	0.04%	-49.100	
671	SBL	0%	0	4.000	0.03%	-4.000	
672	SBM	49%	22.072.026	100	0%	22.071.926	
673	SBR	0%	0	2.000	0%	-2.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
674	SBS	100%	146.607.600	695.218	0.47%	145.912.382		
675	SCA	100%	2.076.000	0	0%	2.076.000		
676	SCC	0%	0	24.000	0.49%	-24.000		
677	SCD	49%	4.165.000	534.860	6.29%	3.630.140		
678	SCJ	0%	0	100.400	0.17%	-100.400		
679	SCL	0%	0	999	0.01%	-999		
680	SCO	0%	0	0	0%	0		
681	SCY	49%	30.364.773	4.300	0.01%	30.360.473		
682	SD1	49%	2.450.000	100	0%	2.449.900		
683	SD2	49%	7.067.532	863.154	5.98%	6.204.378		
684	SD3	49%	7.839.684	27.083	0.17%	7.812.601		
685	SD4	49%	5.047.000	44.133	0.43%	5.002.867		
686	SD6	49%	17.038.089	116.595	0.34%	16.921.494		
687	SD7	49%	5.194.000	50.083	0.47%	5.143.917		
688	SD8	49%	1.372.000	307.300	10.98%	1.064.700		
689	SDB	49%	5.390.000	25.700	0.23%	5.364.300		
690	SDD	49%	7.843.765	45.574	0.28%	7.798.191		
691	SDE	49%	858.035	2.949	0.17%	855.086		
692	SDH	49%	10.265.500	9.461.300	45.16%	804.200		
693	SDJ	49%	2.128.413	14.410	0.33%	2.114.003		
694	SDK	49%	1.274.000	27.748	1.07%	1.246.252		
695	SDP	49%	5.446.091	15.453	0.14%	5.430.638		
696	SDT	49%	20.938.832	547.158	1.28%	20.391.674		
697	SDV	0%	0	7.100	0.14%	-7.100		
698	SDX	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000		
699	SDY	49%	2.205.000	19.400	0.43%	2.185.600		
700	SEA	0%	0	2.701	0%	-2.701		
701	SEP	0%	0	0	0%	0		
702	SGB	30%	101.639.742	38.619.267	11.4%	63.020.475		
703	SGI	100%	75.464.700	1.300	0%	75.463.400		
704	SGO	49%	9.800.000	19.900	0.10%	9.780.100		
705	SGP	49%	105.984.530	1.473.643	0.68%	104.510.887		
706	SGS	49%	7.065.800	52.050	0.36%	7.013.750		
707	SGV	49%	2.989.731	0	0%	2.989.731	(*)	
708	SHC	0%	0	45.100	1.05%	-45.100		
709	SHG	0%	0	0	0%	0		
710	SID	49%	49.000.000	102.787	0.10%	48.897.213		
711	SIG	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
712	SII	50%	32.261.052	31.553.337	48.9%	707.715		
713	SIV	49%	1.476.063	232.300	7.71%	1.243.763		
714	SJC	49%	3.540.780	20.382	0.28%	3.520.398		
715	SJF	49%	38.808.000	263.373	0.33%	38.544.627	(*)	
716	SJG	0%	0	0	0%	0		
717	SJM	49%	2.450.000	30.800	0.62%	2.419.200		
718	SKH	20%	6.600.000	15.100	0.05%	6.584.900		
719	SKN	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000		
720	SKV	49%	11.270.000	25.200	0.11%	11.244.800		
721	SNC	0%	0	3.100	0.06%	-3.100		
722	SNZ	0%	0	15.100	0%	-15.100		
723	SP2	0%	0	40.000	0.19%	-40.000		
724	SPB	49%	6.517.042	157	0%	6.516.885		
725	SPD	0%	0	3.200	0.03%	-3.200		
726	SPH	0%	0	600	0.01%	-600		
727	SPP	100%	25.120.000	437.756	1.74%	24.682.244		
728	SPV	0%	0	213.400	1.98%	-213.400		
729	SQC	49%	53.900.000	7.600.370	6.91%	46.299.630		
730	SRB	49%	4.165.000	72.716	0.86%	4.092.284		
731	SRT	0%	0	39.900	0.08%	-39.900		
732	SSF	49%	1.568.000	0	0%	1.568.000		
733	SSG	0%	0	3.500	0.07%	-3.500		
734	SSH	50%	187.500.000	100	0%	187.499.900		
735	SSN	49%	19.404.000	19.029	0.05%	19.384.971		
736	SST	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)	
737	STD	49%	9.800.000	2.316.250	11.58%	7.483.750	(*)	
738	STH	0%	0	0	0%	0		
739	STL	49%	7.350.000	4.778.300	31.86%	2.571.700		
740	STS	49%	1.356.428	100	0%	1.356.328		
741	STT	49%	3.920.000	742.142	9.28%	3.177.858		
742	STW	0%	0	0	0%	0		
743	SVG	49%	14.381.500	0	0%	14.381.500		
744	SVH	49%	7.262.124	0	0%	7.262.124		
745	SWC	49%	32.879.000	5.710	0.01%	32.873.290		
746	SZE	0%	0	10.000	0.03%	-10.000		
747	SZG	0%	0	0	0%	0		
748	TA6	49%	1.470.000	15.200	0.51%	1.454.800		
749	TAB	0%	0	0	0%	0		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
750	TAL	49%	145.530.000	13.000	0%	145.517.000		
751	TAN	100%	1.613.690	0	0%	1.613.690		
752	TAR	0%	0	21.427	0.03%	-21.427		
753	TAW	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000		
754	TB8	49%	612.500	0	0%	612.500		
755	TBD	51%	16.568.059	1.472.535	4.53%	15.095.524		
756	TBH	0%	0	0	0%	0		
757	TBR	0%	0	0	0%	0		
758	TBT	49%	811.670	0	0%	811.670		
759	TBW	50%	4.925.000	0	0%	4.925.000		
760	TCJ	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000		
761	TCK	49%	11.686.500	0	0%	11.686.500		
762	TCP	49%	2.881.864	0	0%	2.881.864	(*)	
763	TCW	5%	999.551	994.151	4.97%	5.400		
764	TDB	0%	0	7.900	0.10%	-7.900		
765	TDF	0%	0	0	0%	0		
766	TDS	49%	5.990.442	41.910	0.34%	5.948.532		
767	TED	49%	6.125.000	4.407.710	35.26%	1.717.290		
768	TEL	49%	2.450.000	6.000	0.12%	2.444.000		
769	TGG	0%	0	19.050	0.07%	-19.050		
770	TGP	49%	5.732.301	417	0%	5.731.884		
771	TH1	49%	6.634.240	2.015	0.01%	6.632.225		
772	THM	0%	0	0	0%	0		
773	THN	49%	16.167.751	0	0%	16.167.751		
774	THO	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)	
775	THP	50%	10.805.592	500	0%	10.805.092		
776	THU	49%	1.615.917	0	0%	1.615.917		
777	THW	49%	2.450.000	123.100	2.46%	2.326.900		
778	TID	0%	0	0	0%	0		
779	TIE	49%	4.689.251	85.760	0.90%	4.603.491		
780	TIN	50%	45.589.165	132.410	0.15%	45.456.755		
781	TIS	49%	90.160.000	93.020	0.05%	90.066.980		
782	TKA	0%	0	0	0%	0		
783	TKC	0%	0	53.350	0.34%	-53.350		
784	TKD	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)	
785	TL4	49%	7.844.085	800	0%	7.843.285		
786	TLI	0%	0	0	0%	0		
787	TLL	0%	0	0	0%	0	(*)	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
788	TLP	0%	0	0	0%	0	
789	TLT	49%	3.425.002	16.110	0.23%	3.408.892	
790	TMG	49%	8.820.000	3.904	0.02%	8.816.096	
791	TMW	0%	0	0	0%	0	
792	TNB	0%	0	57.814	0.40%	-57.814	
793	TNM	49%	2.842.000	0	0%	2.842.000	
794	TNP	0%	0	0	0%	0	
795	TNS	49%	9.800.000	13.200	0.07%	9.786.800	
796	TNV	0%	0	0	0%	0	(*)
797	TNW	49%	7.840.000	300	0%	7.839.700	
798	TOP	49%	12.421.500	341.900	1.35%	12.079.600	
799	TOS	0%	0	0	0%	0	
800	TOW	50%	3.989.075	770.400	9.66%	3.218.675	
801	TPS	0%	0	92.887	1.86%	-92.887	
802	TQN	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
803	TQW	49%	4.377.268	0	0%	4.377.268	
804	TR1	0%	0	0	0%	0	
805	TRH	0%	0	0	0%	0	(*)
806	TRS	0%	0	1.291	0.02%	-1.291	
807	TRT	0%	0	0	0%	0	
808	TS3	49%	1.887.421	0	0%	1.887.421	
809	TS4	0%	0	121.889	0.75%	-121.889	
810	TSA	0%	0	0	0%	0	
811	TSD	49%	637.000	300	0.02%	636.700	
812	TSG	49%	1.506.309	49.700	1.62%	1.456.609	
813	TSJ	49%	36.652.000	0	0%	36.652.000	
814	TST	49%	2.352.000	45.000	0.94%	2.307.000	
815	TT6	51%	10.478.358	600	0%	10.477.758	
816	TTB	0%	0	17.811	0.02%	-17.811	
817	TTD	49%	7.620.480	69.500	0.45%	7.550.980	
818	TTG	0%	0	131.600	3.87%	-131.600	
819	TTN	49%	17.996.475	54.340	0.15%	17.942.135	
820	TTP	100%	14.999.998	13.232.449	88.22%	1.767.549	
821	TTS	49%	24.892.000	2.700	0.01%	24.889.300	
822	TTZ	49%	3.709.517	978.701	12.93%	2.730.816	
823	TUG	49%	1.323.000	158.800	5.88%	1.164.200	
824	TV1	49%	13.078.746	323	0%	13.078.423	
825	TV6	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
826	TVA	49%	3.087.000	30	0%	3.086.970		
827	TVG	49%	994.498	0	0%	994.498		
828	TVH	49%	1.961.960	0	0%	1.961.960		
829	TVM	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000		
830	TVN	49%	332.220.000	570.100	0.08%	331.649.900		
831	TW3	49%	857.500	1.000	0.06%	856.500		
832	UCT	0%	0	0	0%	0		
833	UDC	49%	17.150.000	4.744.130	13.55%	12.405.870		
834	UDJ	50%	8.250.000	803.900	4.87%	7.446.100		
835	UDL	0%	0	0	0%	0		
836	UEM	49%	1.194.669	516	0.02%	1.194.153		
837	UMC	49%	902.392	0	0%	902.392		
838	UPC	49%	1.666.000	400	0.01%	1.665.600		
839	UPH	0%	0	0	0%	0		
840	USC	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000		
841	USD	0%	0	0	0%	0		
842	UTT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)	
843	V11	49%	4.115.945	30.400	0.36%	4.085.545		
844	V15	49%	4.900.000	33.200	0.33%	4.866.800		
845	V45	49%	3.905.300	5.000	0.06%	3.900.300	(*)	
846	VAB	.5%	2.699.800	1.135.385	0.21%	1.564.415		
847	VAT	49%	2.260.346	263.266	5.71%	1.997.080		
848	VAV	50%	16.000.000	778.200	2.43%	15.221.800		
849	VBB	30%	171.345.981	24.618	0%	171.321.363		
850	VBG	49%	4.214.000	0	0%	4.214.000		
851	VBH	49%	1.421.000	42.800	1.48%	1.378.200		
852	VBX	49%	6.664.000	0	0%	6.664.000	(*)	
853	VC5	49%	2.450.000	63.540	1.27%	2.386.460		
854	VCE	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000		
855	VCP	50%	41.894.829	4.302	0.01%	41.890.527		
856	VCR	49%	102.900.000	11.500	0.01%	102.888.500		
857	VCT	49%	539.000	0	0%	539.000		
858	VCW	49%	36.750.000	78.750	0.11%	36.671.250		
859	VCX	49%	12.999.700	20.410	0.08%	12.979.290		
860	VDB	0%	0	0	0%	0		
861	VDG	50%	2.500.000	79.400	1.59%	2.420.600		
862	VDN	50%	1.571.455	100	0%	1.571.355		
863	VDT	0%	0	0	0%	0		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
864	VE2	49%	1.057.851	15.520	0.72%	1.042.331		
865	VE9	49%	6.136.570	23.005	0.18%	6.113.565		
866	VEA	49%	651.112.000	23.741.754	1.79%	627.370.246		
867	VEC	0%	0	10.400	0.02%	-10.400		
868	VEF	49%	81.635.984	300	0%	81.635.684		
869	VES	49%	4.413.675	10.000	0.11%	4.403.675		
870	VET	0%	0	0	0%	0		
871	VFC	49%	16.660.000	15.194.548	44.69%	1.465.452		
872	VFR	49%	7.350.000	25.801	0.17%	7.324.199		
873	VGG	49%	21.609.000	6.645.248	15.07%	14.963.752		
874	VGI	0%	0	655.572	0.02%	-655.572		
875	VGL	49%	4.569.325	0	0%	4.569.325		
876	VGR	49%	30.992.500	13.918.250	22.01%	17.074.250		
877	VGT	49%	245.000.000	70.150.840	14.03%	174.849.160		
878	VGW	49%	17.529.479	2.476.700	6.92%	15.052.779		
879	VHD	0%	0	0	0%	0		
880	VHF	49%	10.535.000	0	0%	10.535.000		
881	VHG	49%	73.500.000	585.292	0.39%	72.914.708		
882	VHH	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000		
883	VIE	49%	2.480.009	5.424	0.11%	2.474.585		
884	VIH	49%	2.744.000	30	0%	2.743.970		
885	VIM	49%	612.500	9.310	0.74%	603.190		
886	VIN	49%	12.495.000	53.900	0.21%	12.441.100		
887	VIR	49%	4.037.600	1.100	0.01%	4.036.500		
888	VIW	0%	0	200	0%	-200		
889	VKC	50%	10.000.000	209.014	1.05%	9.790.986		
890	VKP	49%	3.920.000	2.130	0.03%	3.917.870		
891	VLB	0%	0	7.000	0.01%	-7.000		
892	VLC	100%	212.491.611	494.110	0.23%	211.997.501		
893	VLF	49%	5.860.391	24.159	0.20%	5.836.232		
894	VLG	49%	6.963.943	37.000	0.26%	6.926.943		
895	VLP	0%	0	0	0%	0		
896	VLW	50%	14.450.000	53.700	0.19%	14.396.300		
897	VMA	49%	1.323.000	1.016.300	37.64%	306.700		
898	VMG	49%	4.704.000	67.500	0.70%	4.636.500		
899	VMI	49%	5.365.499	728.400	6.65%	4.637.099		
900	VMK	0%	0	0	0%	0		
901	VMT	0%	0	0	0%	0		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
902	VNA	0%	0	600.377	1.77%	-600.377	
903	VNB	49%	33.275.880	710.600	1.05%	32.565.280	
904	VNH	49%	3.931.304	143.311	1.79%	3.787.993	
905	VNI	49%	5.174.398	4.633	0.04%	5.169.765	
906	VNP	49%	9.520.167	164.800	0.85%	9.355.367	
907	VNX	0%	0	0	0%	0	
908	VNY	49%	7.962.484	0	0%	7.962.484	
909	VNZ	49%	14.080.640	14.080.640	49%	0	
910	VOC	0%	0	433.950	0.36%	-433.950	
911	VPA	49%	7.387.326	7.000	0.05%	7.380.326	
912	VPC	49%	2.756.250	20.000	0.36%	2.736.250	
913	VPR	49%	2.466.434	708.126	14.07%	1.758.308	
914	VPW	3.25%	362.981	0	0%	362.981	
915	VQC	49%	1.763.794	140.998	3.92%	1.622.796	
916	VRG	49%	12.688.485	230.590	0.89%	12.457.895	
917	VSE	49%	4.379.252	85.300	0.95%	4.293.952	
918	VSF	0%	0	1.984	0%	-1.984	
919	VSG	49%	5.411.560	46.230	0.42%	5.365.330	
920	VSN	0%	0	3.340.220	4.13%	-3.340.220	
921	VSP	49%	18.661.399	283.674	0.74%	18.377.725	
922	VST	0%	0	3.215	0%	-3.215	
923	VTA	49%	3.920.000	13.990	0.17%	3.906.010	
924	VTD	0%	0	0	0%	0	
925	VTE	49%	7.644.000	0	0%	7.644.000	
926	VTG	0%	0	0	0%	0	
927	VTI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
928	VTK	49%	4.597.782	27.093	0.29%	4.570.689	
929	VTL	0%	0	17.280	0.17%	-17.280	
930	VTM	49%	1.607.100	0	0%	1.607.100	
931	VTQ	100%	17.081.791	0	0%	17.081.791	
932	VTR	0%	0	0	0%	0	
933	VTS	0%	0	43.614	2.18%	-43.614	
934	VTX	49%	10.276.437	10	0%	10.276.427	
935	VUA	100%	33.900.000	0	0%	33.900.000	
936	VUG	50%	67.241.934	59.079.709	43.93%	8.162.225	(*)
937	VVN	0%	0	0	0%	0	
938	VVS	49%	10.547.250	0	0%	10.547.250	
939	VW1	49%	490.000	0	0%	490.000	(*)



STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
940	VW3	49%	980.000	4.200	0.21%	975.800	
941	VWS	49%	1.764.000	100	0%	1.763.900	
942	VXB	49%	1.984.012	700	0.02%	1.983.312	
943	VXP	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
944	VXT	0%	0	0	0%	0	
945	WSB	50%	7.250.000	436.321	3.01%	6.813.679	
946	WTC	49%	4.900.000	7.300	0.07%	4.892.700	
947	X26	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
948	X77	49%	657.029	0	0%	657.029	
949	XDH	49%	13.243.184	200	0%	13.242.984	
950	XHC	49%	10.337.285	1.400	0.01%	10.335.885	
951	XLV	0%	0	0	0%	0	
952	XMC	0%	0	16.973	0.02%	-16.973	
953	XMD	49%	1.960.000	1.200	0.03%	1.958.800	
954	XMP	50%	7.500.000	16.000	0.11%	7.484.000	
955	XPH	49%	6.356.512	20.000	0.15%	6.336.512	
956	YBC	49%	5.782.000	3.000	0.03%	5.779.000	
957	YTC	0%	0	47.030	0.49%	-47.030	
<b>SÀN ĐẠI CHÚNG CHỮA NIÊM YẾT</b>							
1	AGC	49%	4.067.000	305.600	3.68%	3.761.400	
2	ATC	49%	3.920.980	2.400.600	30%	1.520.380	
3	BAS	49%	4.704.000	3.330	0.03%	4.700.670	
4	BVA	49%	8.232.000	0	0%	8.232.000	
5	CIC	49%	2.271.180	340.933	7.36%	1.930.247	
6	CIE	49%	490.000	0	0%	490.000	
7	CTM	49%	2.155.998	486	0.01%	2.155.512	
8	DCC	49%	17.444.000	809.580	2.27%	16.634.420	
9	DVD	49%	5.835.900	161.610	1.36%	5.674.290	
10	EDX	49%	10.099.880	0	0%	10.099.880	
11	FBT	49%	7.350.000	2.220	0.01%	7.347.780	
12	FPC	49%	16.169.995	16.535.847	50.11%	-365.852	
13	FTV	100%	26.807.835	24.823.045	92.6%	1.984.790	
14	GBS	49%	6.615.000	6.615.000	49%	0	
15	GEC	49%	980.000	0	0%	980.000	
16	HHL	49%	1.346.652	9.140	0.33%	1.337.512	
17	HIS	49%	3.132.693	0	0%	3.132.693	
18	HTB	49%	882.000	0	0%	882.000	
19	ICL	49%	4.840.957	0	0%	4.840.957	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
20	IMT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
21	KSG	49%	8.360.600	0	0%	8.360.600	
22	LMR	49%	4.900.000	340.000	3.4%	4.560.000	
23	MAX	49%	3.528.000	98.700	1.37%	3.429.300	
24	MCL	49%	1.087.800	100	0%	1.087.700	
25	MCV	49%	5.925.158	2.524.447	20.88%	3.400.711	
26	NSN	49%	1.450.063	9.146	0.31%	1.440.917	
27	NSP	49%	2.450.000	1.000	0.02%	2.449.000	
28	NTS	49%	980.000	0	0%	980.000	
29	NVC	49%	7.840.000	30.700	0.19%	7.809.300	
30	NVN	0%	0	6.910	0.06%	-6.910	
31	OLC	49%	490.000	0	0%	490.000	
32	OTG	49%	24.500.000	0	0%	24.500.000	
33	PXH	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
34	RIC1	49%	20.413.686	41.660.585	100%	-21.246.899	
35	SBC	49%	3.920.000	192.482	2.41%	3.727.518	
36	SLD	0%	0	0	0%	0	
37	SME	49%	11.025.000	112.850	0.50%	10.912.150	
38	STJ	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
39	TAS	49%	6.811.000	2.695.990	19.4%	4.115.010	
40	TCR1	49%	17.179.226	35.059.552	100%	-17.880.326	
41	THV	49%	28.297.497	170.015	0.29%	28.127.482	
42	TLC	50%	5.540.000	44.000	0.40%	5.496.000	(*)
43	TMD	49%	2.211.790	0	0%	2.211.790	
44	TRI	49%	13.498.696	12.713.508	46.15%	785.188	
45	TVI	49%	15.267.752	0	0%	15.267.752	
46	UXC	49%	17.346.000	0	0%	17.346.000	
47	VCH	49%	1.960.000	2.800	0.07%	1.957.200	(*)
48	VCV	49%	5.393.519	191.900	1.74%	5.201.619	
49	VTT	49%	5.145.000	2.677.500	25.5%	2.467.500	

Ghi chú:

(\*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(\*\*): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

**TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH  
KT. TRƯỞNG BAN TTBT  
PHÓ TRƯỞNG BAN**